

Phụ lục
TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
XÁC ĐỊNH, XÂY DỰNG CHỈ SỐ PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH VÀ
KẾT NỐI, TÍCH HỢP, CHIA SẺ DỮ LIỆU PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU
HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Công văn số /VPCP-KSTT ngày tháng 7 năm 2025
của Văn phòng Chính phủ)

I. Căn cứ pháp lý

- Luật Giao dịch điện tử ngày 22/6/2023;
- Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30/10/2024 của Chính phủ phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia;
- Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23/10/2024 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử;
- Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;
- Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;
- Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 24/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bộ chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;
- Quyết định số 1498/QĐ-TTg ngày 11/9/2021 ban hành danh mục thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;
- Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu giai đoạn 2024-2025, định hướng đến năm 2030.

II. Mục đích ban hành tài liệu

Tài liệu này quy định và hướng dẫn các nội dung chính sau:

- (1) Thống nhất khái niệm, phân loại, nguyên tắc xây dựng, tiêu chí lựa chọn và quy trình xác định chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các bộ, ngành, lãnh đạo Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh và các khuyến nghị xây dựng Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành của bộ, ngành, địa phương;
- (2) Quy định cấu trúc thuộc tính các chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (CP, TTgCP);
- (3) Hướng dẫn triển khai các kịch bản phục vụ chỉ đạo điều hành trực tuyến của CP, TTgCP

III. Khái quát về chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành

3.1. Khái niệm chung về chỉ số

Chỉ số là một đại lượng hoặc thước đo được sử dụng để phản ánh, đánh giá

hoặc định lượng một khía cạnh cụ thể của một hiện tượng, quá trình, hoặc tình trạng trong một lĩnh vực nhất định (*như kinh tế, xã hội, môi trường, kỹ thuật...*). Chỉ số được xây dựng dựa trên dữ liệu định lượng hoặc định tính, có thể là một con số đơn lẻ, tỷ lệ, hoặc một tập hợp các phép đo, nhằm cung cấp thông tin về tình trạng hoặc xu hướng của đối tượng nghiên cứu.

3.1.1. Phân loại chỉ số

- Chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước của lãnh đạo các bộ, ngành và lãnh đạo UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Lãnh đạo các cơ quan quản lý nhà nước có nhiệm vụ đảm bảo các hoạt động thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của cơ quan/đơn vị mình phụ trách. Do đó, lãnh đạo các cơ quan cần có những công cụ phù hợp để hỗ trợ việc chỉ đạo, điều hành hiệu quả. Hệ thống chỉ số (*bao gồm các bước từ xác định chỉ số, tổ chức thu thập thông tin, dữ liệu của chỉ số đã được lựa chọn, báo cáo và ra quyết định chỉ đạo điều hành dựa trên phân tích các bằng chứng từ những dữ liệu đã thu thập được*). Do đó, việc lựa chọn chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước trước hết phải dựa trên nhu cầu về thông tin, dữ liệu để phục vụ hoạt động quản lý của lãnh đạo cơ quan/đơn vị.

- Công tác quản lý nhà nước của lãnh đạo các bộ, ngành và lãnh đạo UBND tỉnh, thành phố gồm hai loại nhiệm vụ chính:

(1) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ đã được quy định trong các văn bản pháp lý có liên quan, đây là các công việc thường xuyên (*ví dụ, các nghị định của CP quy định chức năng, nhiệm vụ của các bộ và cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP¹, các chức năng nhiệm vụ chung của chính quyền cấp tỉnh được quy định tại Luật tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/03/2025 và các văn bản hướng dẫn*).

(2) Ban hành và triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, đề án, chương trình, dự án đặc thù (*sau đây gọi chung là ban hành chính sách*) phục vụ công tác quản lý ngành và lãnh thổ theo thẩm quyền được giao. Vì thế, các chỉ số chỉ đạo điều hành cũng được xây dựng tương ứng với hai nhóm nhiệm vụ nêu trên.

- Đối với những công việc thuộc chức năng nhiệm vụ thường xuyên, lãnh đạo các bộ ngành và tỉnh, thành phố lựa chọn một số chỉ số tổng hợp chính để theo dõi kết quả hoàn thành từng chức năng nhiệm vụ tương ứng của cả cơ quan, đơn vị. Với nhóm công việc này, không cần thiết phải phân loại chi tiết theo chu trình chính sách như với nhóm công việc thứ hai vì các chỉ số chủ yếu đã thuộc nhóm chỉ số theo dõi kết quả hoàn thành nhiệm vụ (*chi tiết, xem phần giải thích bên dưới (03)*). Đối với chính sách do cơ quan ban hành (*thông thường được phản ánh dưới dạng các Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chương trình, dự án cụ thể...*) cần xây dựng chỉ số chỉ đạo, điều hành cho phép theo dõi cả chu trình chính sách, bao gồm: **(i)** Phân tích bối cảnh ban hành chính sách (*những cơ hội và thách thức cần giải quyết*); **(ii)** Các phương án chính sách (*xây dựng dự báo và kịch bản chính sách khác nhau*); **(iii)** Xây dựng chính sách (*thông qua các quyết định, nghị quyết, kế hoạch, chương trình, dự án...*); **(iv)** Theo dõi quá trình thực hiện chính sách; **(v)** Đánh giá tình hình thực hiện chính sách (so

¹ Ví dụ, chức năng nhiệm vụ mới của Bộ Tài chính được quy định tại Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ

sánh với chỉ tiêu đề ra, xác định những thành công, hạn chế và những điểm cần hoàn thiện).

Theo chu trình chính sách, các chỉ số có thể chia thành **05** loại chính như sau:

(1) Chỉ số đầu vào (Input Indicators): Các chỉ số đầu vào đo lường các nguồn lực được phân bổ cho một chính sách, chương trình, đề án hoặc kế hoạch, bao gồm các nguồn lực tài chính, nhân lực, vật chất, công nghệ. Chúng cung cấp cơ sở để đánh giá xem có đủ nguồn lực để đạt được mục tiêu và kết quả mong muốn của chính sách, chương trình, đề án hoặc kế hoạch hay không.

(2) Chỉ số tiến độ hay chỉ số quá trình (Progress indicator): Các chỉ số tiến độ xác định các bước hoặc hoạt động cụ thể cần được thực hiện trong quá trình triển khai một chính sách, chương trình, đề án, và kế hoạch. Các chỉ số này đánh giá xem các dịch vụ (công) được cung ứng/cung cấp như thế nào, sự tuân thủ các quy trình, chất lượng và hiệu quả (efficiency) của các quy trình đó. Các chỉ số này tập trung vào "phương tiện" chứ không phải "kết quả" hay "tác động". Chỉ số tiến độ, chỉ số quá trình khác các chỉ số thực hiện (*xem đoạn trên*) ở chỗ, chúng đo lường việc thực hiện các hoạt động (*ví dụ: hoạt động bồi dưỡng cán bộ, hội nghị phổ biến chính sách pháp luật*) và giúp theo dõi liên tục (*từ đó cải thiện*) quá trình triển khai chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch. Chúng giúp xác định sớm các vấn đề, điểm nghẽn trong quá trình triển khai đó.

(3) Chỉ số kết quả hoàn thành nhiệm vụ (Performance indicator): Chỉ số kết quả hoàn thành nhiệm vụ cho biết mức độ mà mục tiêu của một chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch được hiện thực hóa, đồng nghĩa với việc tổ chức, đơn vị hoàn thành nhiệm vụ đến mức độ nào. Các chỉ số này giúp theo dõi, đánh giá (*nhờ đó cải thiện*) hiệu suất của đơn vị, tổ chức có nhiệm vụ triển khai chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch. Chúng được sử dụng cho mục đích giải trình, ra quyết định và lập kế hoạch, cũng như so sánh được mức độ hoàn thành nhiệm vụ giữa các đơn vị, tổ chức. Chỉ số kết quả hoàn thành nhiệm vụ thường cho phép so sánh:

- Mức độ đơn vị, tổ chức chuyển hóa các nguồn lực thành dịch vụ, sản phẩm;
- Mức độ hoàn thành các mục tiêu đề ra giữa các địa phương, giữa các đơn vị, tổ chức được phân công thực hiện các chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch;
- Các dịch vụ, sản phẩm được đơn vị, tổ chức cung ứng một cách công bằng đến đối tượng đích của chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch hay không.

(4) Chỉ số kết quả chính sách (Outcome indicators): Chỉ số kết quả chính sách cho thấy những thay đổi được tạo ra khi chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch được hiện thực hóa và tổ chức triển khai. Phản ánh mức độ mà chính sách, chương trình đề án và kế hoạch cụ thể đã đạt được kết quả mong muốn, thể hiện tác động của chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch đến đối tượng đích (*như người dân, doanh nghiệp, môi trường*).

(5) Chỉ số chính sách tổng hợp (Comprehensiveness and composite indicator): Các chỉ số tổng hợp kết hợp nhiều chỉ số thành một chỉ số duy nhất, cung cấp một bức tranh rộng hơn, toàn diện và phức hợp mà không thể nắm bắt được bằng một thước đo duy nhất (*như phát triển, năng lực cạnh tranh, hay phúc lợi xã hội...*). Các chỉ số tổng hợp này thể hiện tác động của nhiều chính sách, chương trình, đề án và

kế hoạch được triển khai trong một thời kỳ (*thường là nhiều năm*) trên một địa bàn (*tỉnh, thành phố, vùng, quốc gia*).

Bảng 1: Ví dụ minh họa về các loại chỉ số

Loại chỉ số	Chỉ số	Giải thích
Chỉ số đầu vào	Số lượng cán bộ, công chức và thu, chi ngân sách phân bổ cho các hoạt động hỗ trợ thành lập mới và cải thiện hiệu quả hoạt động của các mô hình kinh tế hợp tác, kinh tế tập thể theo ngành, địa bàn (<i>nông thôn, thành thị</i>) và theo địa phương (<i>tỉnh, thành phố và cả nước</i>).	Chỉ số này đo lường nguồn lực nhân lực và tài chính mà các ngành, địa phương có để phục vụ công tác
Chỉ số tiến độ / quá trình	Số lượng đơn vị kinh tế hợp tác, kinh tế tập thể (<i>hợp tác xã, tổ hợp tác</i>) thành lập mới, đang hoạt động phân tách theo ngành, địa bàn (<i>nông thôn, thành thị</i>) và theo địa phương (<i>tỉnh, thành phố và cả nước</i>) ² .	Chỉ số này đánh giá mức độ triển khai chính sách thúc đẩy mô hình kinh tế tập thể. Nếu chỉ số này thấp, các ngành, địa phương có thể cần điều chỉnh hoạt động, hình thức, tần suất, phương tiện, chất lượng hỗ trợ.
Chỉ số kết quả hoàn thành nhiệm vụ	Số lượng (<i>và tỷ lệ</i>) hợp tác xã, tổ hợp tác được đánh giá hoạt động hiệu quả so với tổng số hợp tác xã, tổ hợp tác đang hoạt động phân tách theo ngành, địa bàn (<i>nông thôn, thành thị</i>) và theo địa phương (<i>tỉnh, thành phố và cả nước</i>) ³ .	Chỉ số này cho biết mức độ các ngành, các địa phương đã thực hiện tốt nhiệm vụ của mình trong việc hỗ trợ cho các đơn vị kinh tế hoạt động theo mô hình kinh tế hợp tác, kinh tế tập thể hoạt động hiệu quả.
Chỉ số kết quả chính sách	Số lượng / tỷ lệ xã được công nhận nông thôn mới ⁴ .	Chỉ số này thể hiện tác động của chính sách phát huy vai trò của kinh tế hợp tác, kinh tế tập thể trong thực hiện Chương trình

² Chỉ số từ Phụ lục II “Danh mục các thông tin, dữ liệu ưu tiên triển khai giai đoạn 2024-2025 phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của CP, TTGCP” (*Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 của TTGCP*).

³ Chỉ số từ Phụ lục II “Danh mục các thông tin, dữ liệu ưu tiên triển khai giai đoạn 2024-2025 phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của CP, TTGCP” (*Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 của TTGCP*).

⁴ Theo Phụ lục 2 Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định 318/QĐ-TTg năm 2022 được sửa đổi bởi Quyết định 211/QĐ-TTg năm 2024 có quy định 19 tiêu chí xã nông thôn mới, trong đó Tiêu chí số 13 về: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn.

Loại chỉ số	Chỉ số	Giải thích
		mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới ⁵ .
Chỉ số chính sách tổng hợp	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều ⁶ .	Chỉ số này đo lường một cách toàn diện tình trạng đói nghèo theo nhiều chiều, không chỉ là mức thu nhập thấp, mà còn thiếu tiếp cận các dịch vụ cơ bản (<i>giáo dục, y tế, nước sạch...</i>), thiếu cơ hội việc làm, thiếu khả năng tham gia hoạt động xã hội. Chỉ số này là một phép đo tổng hợp về tác động cuối cùng của nhiều chính sách trên nhiều lĩnh vực. Chỉ số này có liên hệ mật thiết với các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), đặc biệt là mục tiêu số 1 về “Xóa đói nghèo dưới mọi hình thức và ở mọi nơi”, giúp so sánh hiệu quả giữa các địa phương, vùng miền và quốc gia.

3.1.2. Chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành

- Theo Khoản 8 Điều 3 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước “*Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành là những chỉ số được thiết kế nhằm đo lường, đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện công việc của cơ quan, tổ chức*”. Theo đó, chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành là chỉ số được thiết kế nhằm đo lường, đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện công việc của cơ quan, tổ chức.

- Theo khoản 3 Điều 10 Nghị định số 137/2024/NĐ-CP quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử có quy định về các bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của cơ quan nhà nước bao gồm:

(1) Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP: Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hằng ngày, hằng tháng, hằng quý, hằng năm về tình hình KTXH; nhóm chỉ số theo dõi, giám sát việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành, tương tác trực tuyến trong các tình huống khẩn cấp thiên tai, dịch bệnh, ứng phó sự cố thiên

⁵ Tham chiếu đến Phụ lục II “Danh mục các thông tin, dữ liệu ưu tiên triển khai giai đoạn 2024-2025 phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP” (*Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 của TTgCP*).

⁶ Chỉ số từ Phụ lục II “Danh mục các thông tin, dữ liệu ưu tiên triển khai giai đoạn 2024-2025 phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP” (*Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 của TTgCP*).

tai và tìm kiếm cứu nạn; các nhóm chỉ số theo yêu cầu đột xuất của CP, TTgCP;

(2) Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các bộ, ngành: Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hằng ngày, hằng tháng, hằng quý, hằng năm của lãnh đạo bộ, ngành; nhóm chỉ số theo dõi, giám sát việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành, tương tác trực tuyến trong các tình huống khẩn cấp thiên tai, dịch bệnh, ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;

(3) Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo UBND cấp tỉnh: Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hằng ngày, hằng tháng về tình hình KTXH; nhóm chỉ số theo dõi, giám sát việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia trên địa bàn tỉnh, thành phố; nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành, tương tác trực tuyến trong các tình huống khẩn cấp thiên tai, dịch bệnh, ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn và các chỉ số đặc thù của địa phương; nhóm chỉ số theo dõi, giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu được giao tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hằng năm và 5 năm; nhóm chỉ số theo dõi, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ được CP, TTgCP giao hằng tháng, quý, năm.

Như vậy, theo Nghị định số 137/2024/NĐ-CP, chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành của lãnh đạo các bộ, ngành và địa phương được chia làm **03** nhóm chỉ số như sau:

- Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành hằng ngày, hằng tháng, hằng quý, hằng năm của lãnh đạo bộ ngành hoặc UBND cấp tỉnh sẽ dùng để theo dõi tình hình thực hiện các công việc theo nhiệm vụ, chức năng thường xuyên đã được quy định trong pháp luật liên quan.

- Nhóm chỉ số theo dõi, giám sát thực hiện các chương trình mục tiêu, chương trình dự án, đề án, chỉ tiêu kế hoạch theo Nghị quyết HĐND cấp tỉnh, các nhiệm vụ đặc thù do CP, TTgCP giao sẽ bao gồm **03** loại chỉ số chính: **chỉ số đầu vào, chỉ số tiến độ và kết quả hoàn thành nhiệm vụ** để theo dõi việc thực hiện chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch cụ thể theo chu trình chính sách. Đối với nhóm chỉ số này, các chỉ số phản ánh kết quả thực hiện chính sách và chỉ số chính sách tổng hợp sẽ khai thác tối đa từ các chỉ tiêu thống kê hiện có, vì các chỉ số này phản ánh sự thay đổi các khía cạnh khác nhau của đời sống KTXH mà việc thực hiện chính sách của bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã góp phần tạo ra.

- Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành, tương tác trực tuyến trong các tình huống khẩn cấp thiên tai, dịch bệnh, ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn: Đây là nhóm chỉ số đặc thù nên tùy theo tính chất của từng tình huống và các biện pháp can thiệp của Bộ, ngành, tỉnh, thành phố mà sẽ lựa chọn những chỉ số đặc thù. Các chỉ số này sẽ có hướng dẫn riêng.

Để so sánh, chỉ đạo điều hành quá trình phát triển KTXH giống như trồng lúa. Mặc dù mục tiêu cuối cùng của người trồng lúa là một mùa vàng bội thu, nhưng họ không thể chờ đến khi thu hoạch để biết sản lượng như thế nào. Do đó, người trồng lúa phải thường xuyên thăm đồng, kiểm tra quá trình sinh trưởng và lớn lên của cây lúa để kịp thời phát hiện sâu bệnh... và can thiệp ngay để đảm bảo cây lúa được phát triển trong điều kiện tốt nhất. Cụ thể, trong chỉ đạo điều hành, các nhóm chỉ số trong Phụ lục 2 của Quyết định số 1012/QĐ-TTg đóng vai trò tương tự như các quan sát về nước, phân, sâu bệnh... để đảm bảo nền kinh tế đang đi đúng quỹ đạo và đạt được

cao nhất các chỉ tiêu KTXH mà Quốc hội, Chính phủ đặt ra (*sản lượng thu hoạch*).

3.1.3. Phân biệt chỉ số chỉ đạo điều hành, chỉ tiêu kế hoạch

Khái niệm chỉ số, chỉ tiêu kế hoạch là hai khái niệm có liên quan chặt chẽ nhưng hoàn toàn khác nhau về bản chất, mục đích và cách sử dụng trong quản lý nhà nước. Tuy nhiên, thường có sự nhầm lẫn giữa các khái niệm chỉ số chỉ đạo, điều hành, chỉ tiêu kế hoạch và chỉ tiêu thống kê.

Bảng 2: Một số phân biệt quan trọng để lựa chọn chỉ số chỉ đạo điều hành phù hợp

Mục	Chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành	Chỉ tiêu kế hoạch
Khái niệm	- Trước hết là các đại lượng biến thiên (<i>biến số</i>), thước đo (<i>định lượng hoặc định tính</i>) thể hiện được tiến độ của quá trình triển khai kế hoạch, đề án, chương trình và chính sách của các hoạt động, chính sách và mức độ hoàn thành nhiệm vụ.	- Là các mục tiêu cụ thể/là chỉ số đã được gán một giá trị kỳ vọng (<i>giá trị mong đợi</i>) mà đơn vị (<i>bộ, ngành và địa phương</i>) đặt ra và mong muốn đạt được vào cuối một khoảng thời gian nhất định.
Tính chất	- Thường mang tính phản ánh và mô tả thực trạng, cho phép phân tích và so sánh và biến thiên (thay đổi giá trị) theo thời gian và điều kiện cụ thể.	- Mang tính cam kết, ràng buộc thực hiện; có thể được diễn đạt bằng hai cách: cách thứ nhất là thể hiện sự thay đổi so với kỳ gốc hoặc kỳ báo cáo (<i>ví dụ, gấp đôi so với năm X</i>) hoặc giá trị tuyệt đối/tương đối cần đạt được tại một thời điểm nào đó trong kỳ kế hoạch.
Tần suất theo dõi	Thường xuyên, liên tục (<i>tuần, tháng, quý</i>)	Tương đối ổn định, chỉ điều chỉnh khi có quyết định cấp trên
Hình thức	Khi xây dựng chưa có dữ liệu, dữ liệu của chỉ số chỉ có sau khi định kỳ thu thập thông tin theo tần suất và phương pháp thu thập đã thống nhất.	Thường có tính định lượng rõ ràng và cụ thể (<i>thiết lập một giá trị cụ thể hoặc một tỷ lệ phần trăm</i>), tức là luôn gắn liền với một con số nhất định và một khung thời gian nhất định.
Mục đích sử dụng	- Được sử dụng để theo dõi tiến độ, đánh giá kết quả, hoặc xu hướng hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị trong triển khai các chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch nhằm hỗ trợ nhà quản lý phát hiện	- Được sử dụng để định hướng hoạt động, thúc đẩy việc thực hiện mục tiêu cụ thể. - Giúp xác định mức độ mà các tổ chức hoặc cá nhân phải đạt được

Mục	Chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành	Chỉ tiêu kế hoạch
	vấn đề, xu hướng bất thường từ đó ra quyết định điều hành linh hoạt. Hỗ trợ điều hành ngắn hạn	để hoàn thành nhiệm vụ, đồng thời tạo động lực cho việc thực hiện. Định hướng trung và dài hạn
Ví dụ	- Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ các mũi vắc xin. - Tỷ lệ giải ngân đầu tư công tháng 6 đạt 60%, thấp hơn cùng kỳ → cần điều chỉnh tiến độ.	- Đến cuối năm 2025, tỉ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ các mũi vắc xin đạt 100%. - Đến cuối năm 2025, tỉ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt 95%.

3.1.4. Phân biệt chỉ số chỉ đạo điều hành và chỉ tiêu thống kê, mối quan hệ giữa các chỉ số chỉ đạo điều hành và chỉ tiêu thống kê

Khác với chỉ tiêu kế hoạch, chỉ tiêu thống kê không phản ánh giá trị kỳ vọng định lượng của một mục tiêu chính sách ở cuối kỳ kế hoạch, mà nó chỉ được dùng để thu thập thông tin khách quan về diễn biến thực tế của một đại lượng/biến số nhất định. Về mặt này, chỉ tiêu thống kê có ý nghĩa tương tự như chỉ số chỉ đạo điều hành.

Tuy nhiên, do chỉ tiêu thống kê được thu thập, tính toán và công bố theo một quy trình, phương pháp rất chặt chẽ được quy định tại Luật Thống kê và các văn bản pháp luật liên quan nên rất hữu ích để theo dõi kết quả chính sách ở cấp tổng hợp. Số liệu của chỉ tiêu thống kê cần thu thập phải phản ánh được sự biến động của hiện tượng nghiên cứu đúng lúc cần thiết, từ đó thấy được những bước ngoặt quan trọng nhất trong quá trình phát triển của hiện tượng nghiên cứu. Do đó, với những yêu cầu chỉ đạo, điều hành nhanh của lãnh đạo các cấp, nhiều khi các chỉ tiêu thống kê này không sẵn có. Vấn đề này sẽ được trình bày chi tiết ở mục tiếp theo.

Bảng 3: Phân tích sự khác biệt và quan hệ giữa chỉ số chỉ đạo, điều hành với chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam

Mục	Chỉ số chỉ đạo, điều hành	Chỉ tiêu thống kê
Khái niệm	- Được thiết kế nhằm đo lường, đánh giá kết quả và hiệu quả thực hiện công việc của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong nhà nước.	- Là tiêu chí biểu hiện bằng số của nó phản ánh quy mô, tốc độ phát triển, cơ cấu, quan hệ tỷ lệ của hiện tượng KTXH trong điều kiện không gian và thời gian cụ thể.
Mục đích sử dụng	- Nhằm hỗ trợ lãnh đạo trong việc giám sát, điều hành hoạt động hằng ngày, kịp thời đưa ra các quyết định phù hợp dựa trên thông tin cụ thể. Là công cụ điều hành, phản ánh sự ưu tiên của cấp quản lý.	- Mục đích chính là cung cấp thông tin để đánh giá, dự báo và hoạch định chiến lược, chính sách phát triển quốc gia. Là công cụ đo lường thực tiễn khách quan, làm nền tảng cho việc xây dựng các chính sách.

Mục	Chỉ số chỉ đạo, điều hành	Chỉ tiêu thống kê
Tần suất (thu thập / công bố)	- Ngắn hạn (<i>hằng ngày, hằng tuần, hằng tháng</i>).	- Phổ biến là hằng tháng, quý, năm.
Tính chất	- Tính linh hoạt cao , có thể thay đổi tùy theo ưu tiên điều hành từng giai đoạn. - Có thể không cần thống nhất hoàn toàn giữa các bộ, địa phương.	- Ổn định , theo chuẩn mực thống kê, thường nằm trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia . - Phải tuân thủ quy chuẩn thống kê (<i>định nghĩa, phương pháp tính, nguồn số liệu...</i>).
Nguồn dữ liệu	Chủ yếu lấy hệ thống quản lý nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành của bộ, ngành, địa phương	Lấy từ điều tra thống kê, thống kê tổng hợp theo quy trình thống kê chính thức của Cục Thống kê và các bộ ngành, dữ liệu hành chính và chế độ báo cáo thống kê.
Phục vụ chỉ đạo điều hành trong tình huống khẩn cấp	Nhóm chỉ số này tập trung theo dõi và giám sát các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh ngay trong thời gian xảy ra sự việc	Mặc dù có chỉ tiêu thống kê về “số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại” được phân tổ theo nhóm loại hình thiên tai; tỉnh, thành phố, nhưng kỳ công bố chỉ tiêu này là hằng năm nên không đáp ứng được yêu cầu về chỉ đạo điều hành trong tình huống khẩn cấp. Ngoài các chỉ tiêu về thiên tai và mức độ thiệt hại, trong tình huống khẩn cấp còn có thể tiến hành điều tra thống kê trong thời gian ngắn nhằm thu thập thông tin về tình huống khẩn cấp đang diễn ra (<i>ví dụ dịch bệnh Covid-19</i>).
Theo dõi, giám sát thực hiện chính sách	Giúp theo dõi tiến độ và hiệu quả của từng chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch cụ thể.	Hệ thống chỉ tiêu quốc gia phản ánh sự thay đổi và tác động của những chính sách đến đời sống KTXH tổng thể và lâu dài.
Tính pháp quy	Được quy định tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP và Nghị định số 137/2024/NĐ-CP.	Quy định trong Luật Thống kê và Luật sửa đổi, bổ sung và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia; Nghị định số 95/2016/NĐ-CP và Nghị định số 100/2021/NĐ-CP

Như vậy, sự khác biệt giữa các chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành và chỉ tiêu thống kê quốc gia, bộ, ngành và địa phương chủ yếu nằm ở mục đích sử dụng và

phạm vi áp dụng. Các chỉ số chỉ đạo, điều hành phục vụ nhu cầu quản lý hằng ngày và giám sát hiệu quả, trong khi hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia cung cấp thông tin rộng hơn để đánh giá tình hình phát triển tổng thể trong ngắn hạn và dự báo trong dài hạn. Mặc dù vậy, hai nhóm chỉ số này có sự bổ sung và hỗ trợ lẫn nhau.

3.2. Mục tiêu xây dựng Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành cấp bộ và địa phương

3.2.1. Mục tiêu tổng quát

(1) Hỗ trợ đo lường, thiết lập cơ chế theo dõi, giám sát liên tục; đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện các chính sách, mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước tại bộ, ngành, địa phương; nâng cao năng lực phát hiện sớm và phản ứng nhanh chóng, kịp thời trước các biến động bất thường.

(2) Tăng cường tính công khai, minh bạch trong cung cấp thông tin và thực thi chính sách của các cơ quan; nâng cao trách nhiệm giải trình trong thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức; nắm bắt chính xác, kịp thời xu hướng để phục vụ, hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành linh hoạt của các bộ, ngành, địa phương.

(3) Nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước, đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành từ thủ công, giấy tờ truyền thống sang chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu (*bằng chứng*) theo thời gian thực, từng bước hiện đại hóa nền hành chính quốc gia;

(4) Thiết lập Bộ chỉ số chỉ đạo điều hành trên môi trường số, trên cơ sở dữ liệu liên thông, kết nối và chia sẻ dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP. Bộ chỉ số được thu thập theo thời gian thực, liên tục, không chồng chéo với các hệ thống giám sát, đánh giá hiện hành.

3.2.2. Mục tiêu cụ thể

(1) Hình thành hệ thống thông tin phục vụ, hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành các vấn đề trọng tâm, cấp bách của CP, TTgCP; các bộ, ngành và địa phương theo chức năng quản lý nhà nước, xã hội, tài nguyên, môi trường, phúc lợi...

(2) Từng bước hình thành kho dữ liệu tổng hợp, đa chiều về KTXH đáp ứng nhu cầu thông tin, dữ liệu kịp thời, chính xác phục vụ chỉ đạo, điều hành hằng ngày, hằng tuần, hằng tháng của CP, TTgCP, lãnh đạo bộ, ngành và địa phương;

(3) Khai thác, chia sẻ, tái sử dụng các thông tin, dữ liệu sẵn có của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước để phát huy tối đa giá trị của tài nguyên dữ liệu, tiến tới giảm gánh nặng thực hiện các chế độ báo cáo không cần thiết hoặc các báo cáo có thể lấy thông tin, dữ liệu trực tiếp từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu.

3.3. Nguyên tắc xác định chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành

Theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 137/2024/NĐ-CP, khi xác định các chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành, cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

(1) Phản ánh chính xác chỉ tiêu, mục tiêu của các chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển KTXH; chương trình mục tiêu quốc gia, dự án, công trình trọng điểm quốc gia; nhiệm vụ CP, TTgCP giao và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của

các cơ quan nhà nước;

(2) Thông tin, dữ liệu của các chỉ số được cập nhật thường xuyên bảo đảm nguyên tắc thu thập từ một đầu mối theo chức năng quản lý nhà nước; kế thừa, sử dụng tối đa thông tin, dữ liệu từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu sẵn có; kết nối, chia sẻ, tái sử dụng thông nhất từ trung ương đến địa phương;

(3) Chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành phải kết hợp chặt chẽ với thông tin, dữ liệu thống kê và các chế độ báo cáo khác để phản ánh được đầy đủ, chính xác tình hình của vấn đề hoặc lĩnh vực mà chúng được sử dụng để giám sát và đánh giá;

(4) Mỗi chỉ số được thiết kế nhằm đo lường tiến trình và kết quả, hiệu quả thực hiện công việc được phân công của cơ quan, tổ chức, cá nhân; phải có phương pháp tính, đơn vị đo lường; xác định rõ ràng các thuộc tính, phân tổ chủ yếu, kỳ dữ liệu, nguồn dữ liệu và khả năng so sánh.

Bên cạnh các nguyên tắc khung đã được quy định tại 137/2024/NĐ-CP, khi xác định chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành cấp bộ, ngành và địa phương, các cơ quan cần lưu ý một số nguyên tắc thực hành sau đây:

(1) Tính chủ động: Nguyên tắc này nhấn mạnh sự chuyển đổi từ vai trò thu thập dữ liệu thụ động sang khai thác dữ liệu một cách có mục đích, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, ngành, địa phương, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động chỉ đạo và điều hành. Điều này đòi hỏi các đơn vị không chỉ tập trung vào việc thu thập và thống kê dữ liệu mà còn phải chủ động phân tích dữ liệu và đánh giá thông tin từ phân tích dữ liệu để đưa ra các quyết định kịp thời, đồng thời đề xuất kết nối, chia sẻ tích hợp dữ liệu với các cơ quan khác để đảm bảo nhu cầu thông tin dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành thuộc phạm vi quản lý.

(2) Tính đặc thù: Nguyên tắc này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc điều chỉnh các chỉ số theo bối cảnh đặc thù của địa phương và lĩnh vực chuyên môn. Mỗi bộ, ngành, địa phương sẽ có những đặc điểm riêng về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường, tính chất nghiệp vụ khác nhau của công tác quản lý nhà nước theo ngành và năng lực quản lý nguồn lực khác nhau. Vì vậy, các chỉ số cần được thiết kế sáng tạo, phản ánh chính xác tình hình thực tế và đáp ứng nhu cầu cụ thể của từng cơ quan, khu vực. Tránh việc sử dụng một bộ chỉ số thiết kế sẵn và áp dụng cho tất cả các bộ, ngành, địa phương.

(3) Tính linh hoạt: Chỉ số chỉ đạo điều hành nhằm theo dõi các hoạt động theo chức năng nhiệm vụ thường xuyên của cơ quan có tính ổn định tương đối, nhưng chỉ số theo dõi việc ban hành và thực hiện chính sách thì sẽ gắn liền với đời sống của chính sách. Do đó, khi chính sách mới ban hành hoặc có vấn đề khẩn cấp mới phát sinh cần giải quyết thì sẽ xuất hiện chỉ số mới. Ngược lại, khi chính sách đã hết hiệu lực hoặc vấn đề khẩn cấp đã trôi qua thì sẽ loại bỏ những chỉ số không cần thiết; chủ động nghiên cứu, ban hành những chỉ số mới phù hợp với tình hình thực tế.

(4) Tính cốt lõi: Một bộ chỉ số “cốt lõi” có nghĩa là khi xác định bộ chỉ số chỉ đạo điều hành, cần có sự cân nhắc kỹ lưỡng trong việc lựa chọn bộ chỉ số với số lượng bảo đảm để phục vụ cho mục tiêu, tính chất trong chỉ đạo và điều hành. Việc sử dụng quá nhiều chỉ số có thể dẫn đến tình trạng nhiễu thông tin, làm giảm tính khả thi trong việc phân tích và đưa ra quyết định. Hơn nữa, nếu bộ chỉ số quá chi

tiết, có thể dẫn đến việc quản lý vi mô, làm hạn chế khả năng tự chủ và sáng tạo của các cấp dưới. Điều này không chỉ gây ra sự dư thừa trong công việc mà còn không đảm bảo được trách nhiệm giải trình, gây khó khăn trong việc đánh giá hiệu quả thực hiện. Do đó, cần xác định các chỉ số then chốt, có tính đại diện để phản ánh rõ ràng trạng thái và hiệu quả hoạt động ở cấp tổng thể điều hành chung, mà không làm phân tán nguồn lực và sự chú ý.

Tính “Cốt lõi” cũng yêu cầu trong khi lựa chọn chỉ số, các bộ ngành và tỉnh, thành phố cần đảm bảo ít nhất là cung cấp được đầy đủ thông tin, dữ liệu về chỉ số thuộc trách nhiệm báo cáo của cơ quan mình đáp ứng yêu cầu chỉ đạo điều hành của CP, TTGCP (như đã quy định ở Phụ lục II của Quyết định 1012).

(5) Tính hài hòa: Phải đảm bảo tính "hài hòa" giữa việc sử dụng các chỉ số tuyệt đối và tăng cường sử dụng chỉ số tương đối, chỉ số dẫn xuất. Điều này đòi hỏi khi xác định các chỉ số chỉ đạo điều hành, cần phân biệt rõ ràng giữa chỉ số tuyệt đối (*đo lường giá trị các biến bằng các con số tuyệt đối như tấn gạo, số km đường bộ, số người thụ hưởng chính sách...*) và chỉ số tương đối (*đo lường các đại lượng thể hiện mối quan hệ giữa các biến như tỉ lệ học sinh nhập học đúng độ tuổi, tốc độ tăng trưởng, tỉ trọng giá trị gia tăng của kinh tế số trong GRDP của tỉnh, thành phố...*). Ở cấp điều hành vĩ mô của lãnh đạo bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nên ưu tiên lựa chọn các chỉ số tương đối vì những lý do sau:

- Chỉ số này phản ánh được mối quan hệ giữa các biến và giúp đánh giá hiệu quả hoạt động trong một bối cảnh rộng hơn, có tính chất đa ngành, liên cơ quan nhiều hơn. Đây là những vấn đề mà chỉ có lãnh đạo điều hành cấp cao có thể theo dõi được, trong khi các đơn vị cấp dưới tập trung vào các nhiệm vụ chuyên môn hẹp, ít có tính liên ngành.

- Hạn chế tình trạng "lấn sân" vào công việc của các đơn vị cấp dưới, vì như ý trên đã nêu, các đơn vị cấp dưới thường dựa nhiều vào các chỉ số tuyệt đối, nên bằng cách sử dụng các chỉ số tương đối và liên ngành, lãnh đạo có cơ hội đối chiếu, so sánh sự phối hợp giữa các đơn vị trong nội bộ cơ quan cũng như so sánh được với các bộ, ngành và địa phương khác.

- Chỉ số tương đối cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về kết quả thực hiện chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch (*về bản chất, việc thực hiện các chính sách này đều chịu tác động tương hỗ từ nhiều yếu tố khác nhau*), từ đó hỗ trợ trong việc điều chỉnh và quyết định một cách kịp thời và hiệu quả.

3.4. Tính chất của một chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành

3.4.1. Những tiêu chí cần đáp ứng

Theo Khoản 5, Điều 10 Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23/10/2024 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử đã nêu rõ tiêu chí để lựa chọn, xác định các chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành của cơ quan nhà nước.

Về bản chất, các tiêu chí này cũng nhất quán với tiêu chí **SMART** (*Specific: Cụ thể, Measurable: Đo lường được, Achievable: Khả thi, Relevant: Phù hợp, Time-bound: Có hạn định về thời gian*) theo tiêu chuẩn quốc tế để xác định một chỉ số tốt, cụ thể như sau:

(1) Chỉ số là thành phần để tính toán các chỉ tiêu thống kê có liên quan. Điều này sẽ giúp tăng cường tính **Cụ thể (Specific)** của tiêu chí, vì nó giúp chỉ số chỉ đạo điều hành rõ ràng và cụ thể, không mơ hồ, giúp phản ánh được diễn biến quá trình thực hiện các chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các đơn vị.

(2) Chỉ số phản ánh cụ thể hoạt động hoặc mục tiêu chỉ đạo, điều hành; có tính định lượng, đo lường được, có giới hạn về thời gian để đo lường; có thể quan sát, ghi chép và xác minh, phản ánh được diễn biến quá trình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao. Đảm bảo yêu cầu này tương đương với tiêu chí **Có thể đo lường (Measurable)**, trong đó chỉ số chỉ đạo điều hành phải là các đại lượng có thể đo/đếm/tổng hợp với tần suất ngắn (*ngày, tuần, tháng*).

(3) Chỉ số có khả năng hỗ trợ việc phân tích, dự báo xu hướng, đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ và đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Đây cũng là bản chất của tiêu chí **Khả thi (Achievable)**, theo đó chỉ số chỉ đạo điều hành được xác định cần phải khả thi về mặt thu thập, và khi gán cho giá trị kỳ vọng (*trở thành chỉ tiêu kế hoạch*) thì phải dựa trên các nguồn lực hiện có và điều kiện thực tế triển khai của bộ, ngành và địa phương.

(4) Chỉ số có vai trò quyết định đến kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng, ưu tiên của CP, TTgCP và của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thông lệ quốc tế gọi tiêu chí này là sự **Thích đáng (Relevant)**, trong đó Chỉ số chỉ đạo điều hành được xác định cần có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp dữ liệu phục vụ các quyết định chỉ đạo điều hành kịp thời để đảm bảo thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng, ưu tiên của CP, TTgCP và bộ, ngành, UBND cấp tỉnh.

(5) Chỉ số được cung cấp với tần suất ngắn liên tục, ngày, tuần, tháng và phù hợp với yêu cầu của hoạt động chỉ đạo, điều hành; được kết nối, chia sẻ tự động giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu liên quan đến việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được theo dõi, giám sát. Đáp ứng tiêu chí này tương đương với việc thỏa mãn tiêu chí **Có hạn định về thời gian (Time-bound)**, trong đó Chỉ số chỉ đạo điều hành cần phải là đại lượng có sự biến thiên về giá trị theo tần suất thu thập ngắn (*ngày, tuần, tháng*). Tiêu chí này cũng có thêm một ý nghĩa nữa là chỉ số khi được gán cho giá trị kỳ vọng (*trở thành chỉ tiêu kế hoạch*) ở một thời điểm tương lai (*ví dụ cuối kỳ kế hoạch*) thì cần khả thi trong khung thời gian đó.

Như vậy, các cơ quan nhà nước có thể sửa dụng các tiêu chí theo yêu cầu của Nghị định số 137/2024/NĐ-CP hay theo tiêu chuẩn SMART của quốc tế cũng đều hoàn toàn nhất quán với nhau.

3.4.2. Những vấn đề cần tránh khi lựa chọn chỉ số chỉ đạo điều hành

Khi xác định chỉ số điều hành cần tránh việc sa đà vào việc lựa chọn quá nhiều chỉ số, theo hướng "biết càng nhiều càng tốt", "có càng nhiều dữ liệu càng tốt". [Xem tiêu chí **Thích đáng ở trên**] vì các lý do sau:

- Mặc dù việc có dữ liệu là quan trọng, nhưng các Bộ trưởng, Trưởng ngành, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố không nên bị "**lụt**" do có quá nhiều dữ liệu. Việc cung cấp quá nhiều dữ liệu có thể làm chậm và giảm hiệu quả của quá trình ra quyết định, gây rủi ro việc chỉ đạo điều hành của lãnh đạo CP, bộ ngành và địa phương trở

thành “quản lý sự vụ”.

- Việc thu thập quá nhiều chỉ số sẽ tạo gánh nặng hành chính cho các cán bộ công chức, thay vì tập trung cho nhiệm vụ cốt lõi như cung ứng các dịch vụ công đến người dân, doanh nghiệp. Điều này đi ngược lại tinh thần tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và Kết luận số 121-KL/TW năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương.

- Mỗi chỉ số chỉ nên xác định một đầu mối cung cấp dữ liệu và chịu trách nhiệm chính. Khi có quá nhiều đầu mối sẽ dẫn đến tình trạng thông tin bị nhiễu, người lãnh đạo không biết nên sử dụng thông tin của bên nào, làm suy giảm trách nhiệm giải trình của bên có nghĩa vụ cung cấp thông tin theo luật định.

3.5. Phân tích chỉ số

3.5.1 Dữ liệu: Chỉ số sẽ chỉ có ý nghĩa khi được gán các giá trị, thông tin (*gọi chung là dữ liệu*). Để đảm bảo tính nhất quán và so sánh được, việc thu thập và báo cáo thông tin cần đảm bảo: **(i) Tính kịp thời** – cung cấp đúng theo các kỳ công bố đã quy định; **(ii) Tính chính xác và nhất quán** – thu thập dữ liệu theo một phương pháp chung, thống nhất, phù hợp với tên chỉ số, nội dung, tính chất, yêu cầu của các chỉ số như đã quy định; **(iii) Tính đầy đủ** - thông tin phải bao gồm tất cả các yếu tố cần thiết để phục vụ công tác quản lý, điều hành. Thiếu thông tin có thể dẫn đến những quyết định sai lầm hoặc không chính xác.

3.5.2. Phân tích: Số liệu sau khi đã được cung cấp sẽ được đưa vào phân tích so sánh, nhằm phát hiện ra xu thế chung, những điểm bất thường trong xu thế đó để có thể yêu cầu các bên liên quan báo cáo, giải trình. Từ đó, giúp lãnh đạo có thể phán đoán được những vấn đề bất cập lớn cần có những quyết định chỉ đạo nhanh để nắm bắt cơ hội và/hoặc tháo gỡ rào cản, nhằm tăng tối đa khả năng đạt được các chỉ tiêu phát triển KTXH đã đặt ra.

Có nhiều cách phân tích so sánh khác nhau, có thể áp dụng cho từng nhóm chỉ số hoặc từng bối cảnh cụ thể: (i) So sánh giữa kết quả tại một thời điểm quan sát với xu thế chung trong năm; (ii) So sánh với cùng kỳ năm trước; (iii) So sánh với lộ trình để đạt được chỉ tiêu kế hoạch đặt ra được thể hiện trong kế hoạch phát triển KTXH, các nghị quyết, quyết định của Đảng, Quốc hội, CP, các chiến lược, kế hoạch, chương trình... của CP, bộ, ngành và địa phương; (iv) So sánh giữa các chỉ số thành phần để thấy được sự khác biệt giữa các nhóm phân tổ khác nhau (*ví dụ: giữa thành thị và nông thôn, các tỉnh phát triển nhanh, trung bình và chậm, giữa các nhóm dân cư, đặc biệt quan tâm đến nhóm yếu thế như phụ nữ, trẻ em, dân tộc thiểu số...*).

IV. Quy trình xác định, lựa chọn, xây dựng và ban hành chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành của lãnh đạo các bộ, ngành và lãnh đạo UBND cấp tỉnh

4.1. Bước 1: Thành lập Tổ công tác xác định, lựa chọn chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành

Công việc xây dựng bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành là công việc phức tạp, liên quan đến nhiều đơn vị trực thuộc, đồng thời đòi hỏi cán bộ phải có năng lực chuyên môn nhất định về theo dõi, đánh giá các hoạt động quản lý nhà nước. Vì thế, không nên giao khoán nhiệm vụ này cho một bộ phận (*cục, vụ ở các bộ, ngành hoặc*

sở, ngành ở các tỉnh), mà cần thành lập một Tổ công tác với nhiệm vụ điều phối hoạt động giữa các bên để có thể lựa chọn được những chỉ số phù hợp nhất, đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp, các ngành đồng thời điều phối hoạt động kết nối, cung cấp, chia sẻ thông tin dữ liệu của các chỉ số.

Tổ công tác sẽ do Bộ trưởng/Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố ra quyết định thành lập, với nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp để có thể làm tốt công tác điều phối, giám sát việc cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời của các đơn vị,

Mặc dù thành phần cụ thể của Tổ công tác sẽ do từng Bộ, địa phương tự quyết định, nhưng bảng dưới đây gợi ý một cơ cấu được coi là tương đối phù hợp với nhiệm vụ của Tổ công tác này.

Bảng 4: Gợi ý thành phần Tổ công tác xác định chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành

Vị trí	Bộ, ngành	Tỉnh, thành phố
Tổ trưởng	01 lãnh đạo Bộ	01 lãnh đạo UBND cấp tỉnh
Thường trực	01 đồng chí lãnh đạo Văn phòng Bộ trực tiếp chỉ đạo	01 đồng chí lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo
Thành viên	Chuyên viên vụ, cục, đơn vị thuộc bộ (<i>lựa chọn theo chức năng nhiệm vụ chính của bộ, ngành</i>)	Chuyên viên của các sở, ngành của tỉnh, thành phố (<i>lựa chọn theo chức năng nhiệm vụ chính của tỉnh, thành phố</i>)

4.2. Bước 2: Xác định nhu cầu thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành

Đây là bước rất quan trọng để có được định hướng tốt cho việc xác định đúng những chỉ số đáp ứng yêu cầu chỉ đạo điều hành của lãnh đạo Bộ ngành, tỉnh, thành phố. Như đã nêu ở phần trước của tài liệu hướng dẫn, việc xây dựng chỉ số để phục vụ nhu cầu chỉ đạo điều hành của lãnh đạo nên những nhu cầu này cần được xuất phát từ các lãnh đạo. Tuy nhiên, với chức năng tham mưu, Tổ công tác có thể chủ động dự kiến liệt kê những vấn đề quan trọng cần được sự chỉ đạo thường xuyên, liên tục của lãnh đạo.

Việc xác định danh mục các vấn đề cần được chỉ đạo thường xuyên từ lãnh đạo có thể dựa trên các nguồn thông tin như sau: **(i)** Nghiên cứu kỹ chức năng nhiệm vụ của cơ quan; **(ii)** Rà soát tất cả các cơ chế, chính sách, đề án, kế hoạch, chương trình, dự án mà bộ, ngành, địa phương đã ban hành và vẫn còn hiệu lực thực hiện, xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ đã phân giao cho các bên, khung thời gian và nguồn lực của các chính sách đó; **(iii)** Các nhiệm vụ được cấp trên giao (*ví dụ, đề án, các chương trình, cam kết quốc tế của Việt Nam do bộ, ngành chủ trì theo quyết định của TTgCP...*); **(iv)** Kết hợp với kinh nghiệm quản lý nhà nước nhiều năm của các thành viên Tổ công tác, và những vấn đề lãnh đạo thường xuyên yêu cầu khối Văn phòng báo cáo; **(v)** Các vấn đề đặc thù mới phát sinh tại các bộ ngành, tỉnh thành phố.

Trên cơ sở đó, nhóm lại thành các chủ đề lớn và phân tách thành các nội dung cụ thể cần theo dõi, những thông tin cần biết rõ theo những nội dung đó, bao gồm: mô tả bằng lời nội dung cần được theo dõi bao gồm: tên lĩnh vực, nội dung, mục tiêu phát triển, bộ phận phụ trách (*vụ, cục, sở, ngành, trung tâm...*). Danh mục này cần được tham vấn với lãnh đạo bộ, ngành, tỉnh, thành phố và được lãnh đạo chấp thuận trước khi chuyển sang bước tiếp theo.

4.3. Bước 3: Xác định và lựa chọn chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành

- Xây dựng danh sách các chỉ số dự kiến theo các nội dung vấn đề quản lý: Dựa trên nội dung các vấn đề quản lý đã được lãnh đạo đồng ý ở trên, căn cứ vào nguyên tắc và tiêu chí xác định chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành và nhu cầu khai thác thông tin dữ liệu của lãnh đạo bộ, ngành, các đơn vị thuộc bộ lập danh sách dự kiến các chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành thuộc phạm vi quản lý. Tùy theo lĩnh vực chuyên môn của thành viên Tổ công tác, mỗi thành viên có thể được giao nhiệm vụ làm việc cùng đơn vị chức năng có liên quan để lựa chọn danh mục các chỉ số có tính khả thi để phản ánh kết quả thực hiện nhiệm vụ trong vấn đề quản lý liên quan đến đơn vị đó, hoặc nhóm các chỉ số theo chu trình chính sách để theo dõi các cơ chế, chính sách, đề án, kế hoạch, chương trình, dự án trong lĩnh vực được phân công.

- Xác định thuộc tính của các chỉ số: Đi kèm với tên chỉ số, các đơn vị chức năng thuộc Bộ, ngành, tỉnh, thành phố, Tổ công tác xác định thuộc tính của từng chỉ số đã chọn, gồm: (i) Định nghĩa; (ii) Phân tổ; (iii) Đơn vị tính; (iv) Phương pháp tính; (v) Tần suất cung cấp/kỳ dữ liệu; (vi) Nguồn dữ liệu; (vii) Phạm vi dữ liệu; (viii) Phương thức cập nhật; (ix) Đơn vị phụ trách.

- Lựa chọn các chỉ số: Trên cơ sở danh mục các chỉ số đã xây dựng (*với đầy đủ thông tin về thuộc tính của chỉ số*), tiến hành nhiều vòng tham vấn quy mô hẹp để sàng lọc. Các vòng tham vấn có thể bắt đầu từ nội bộ các vụ, cục, sở, ngành và các đơn vị thuộc bộ, ngành, địa phương để xác định mức độ khả thi và hiệu quả của từng chỉ số; trao đổi trong nội bộ Tổ Công tác để tiếp tục sàng lọc. Việc tham vấn kỹ các bên liên quan có ý nghĩa quan trọng để tạo sự đồng thuận về tầm quan trọng của các chỉ số chỉ đạo điều hành và trách nhiệm của các bên trong việc thu thập, báo cáo thông tin về các chỉ số đó. Lưu ý: Ưu tiên lựa chọn các chỉ số có tần suất thu thập theo tháng hoặc ngắn hơn. Với những chỉ số có tần suất thu thập dài hơn (*quý, năm*) xem xét khả năng rút ngắn tần suất thu thập.

- Tổ Công tác lập danh sách nhóm chỉ số đã chọn kèm các thuộc tính và gửi Thường trực Tổ công tác tổng hợp để lấy ý kiến các đơn vị liên quan, tổng hợp trình lãnh đạo bộ ban hành.

4.4. Bước 4: Xác định các chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành cấp bộ

- Thường trực Tổ công tác rà soát, lựa chọn các chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành cấp Bộ ngành, tỉnh, thành phố trình lãnh đạo bộ ngành, UBND tỉnh, thành phố.

- Lãnh đạo bộ ngành, UBND tỉnh, thành phố tổ chức lấy ý kiến chính thức của các đơn vị trực thuộc để xác định lộ trình và tính khả thi của việc cung cấp thông tin dữ liệu của các chỉ số đã được lựa chọn. Hình thức lấy ý kiến có thể bằng tổ chức cuộc họp hoặc ý kiến bằng văn bản.

4.5. Bước 5. Ban hành Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của bộ, ngành

và thực hiện thu thập, khai thác thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành

- Thường trực tổ công tác hoàn thiện, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các đơn vị có liên quan, trình lãnh đạo bộ ngành, tỉnh thành phố ban hành bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của bộ, ngành, tỉnh thành phố. Tổ công tác có thể biên soạn tài liệu hướng dẫn chi tiết phương pháp thu thập, tích hợp, kết nối chia sẻ dữ liệu đối với từng chỉ số để tạo thuận lợi cho việc thực hiện quyết định của lãnh đạo bộ ngành, tỉnh thành phố.

- Các đơn vị trực thuộc bộ, ngành, tỉnh thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện thu thập, tích hợp, kết nối chia sẻ dữ liệu theo quy định. Văn phòng Bộ, Văn phòng UBND tỉnh thực hiện điều phối việc cung cấp thông tin dữ liệu về các chỉ số; thực hiện trực quan hóa dữ liệu, tổ chức khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu về các chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành của lãnh đạo bộ, tỉnh thành phố và kết nối, chia sẻ thông tin dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành của CP, TTgCP theo quy định; định kỳ rà soát, cập nhật, bổ sung điều chỉnh chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của Bộ ngành, tỉnh thành phố theo nhu cầu thực tế và yêu cầu của công tác quản lý.

4.6. Bước 6. Rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung Bộ chỉ số chỉ đạo điều hành

Định kỳ hằng năm, Tổ công tác sẽ tiến hành rà soát đánh giá lại Bộ chỉ số chỉ đạo điều hành nhằm loại bỏ những chỉ số không còn đáp ứng nhu cầu chỉ đạo điều hành của lãnh đạo nữa (*ví dụ, các chỉ số chỉ gắn với một tình huống khẩn cấp diễn ra tại một thời điểm nhất định*), đồng thời điều chỉnh, bổ sung các chỉ số mới phù hợp với nhu cầu chỉ đạo điều hành mới phát sinh, theo đúng tinh thần đã quy định tại điểm 4.d, Điều 10 Nghị định 137/2024/NĐ-CP: *“Các Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành ... được điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế để đáp ứng kịp thời, toàn diện trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử của CP, TTgCP, lãnh đạo bộ, ngành, địa phương”*.

4.7. Một số khuyến nghị về xây dựng và ban hành Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành của các bộ, ngành và UBND cấp tỉnh

4.7.1. Khuyến nghị bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành của UBND cấp tỉnh

- Mục tiêu chính:

(i) Nắm bắt toàn diện, điều hành tập trung, cung cấp một bức tranh toàn diện về mọi mặt hoạt động của tỉnh, giúp lãnh đạo tỉnh nắm bắt nhanh các **"điểm sáng"** cần phát huy và các **"điểm nghẽn"** cần tháo gỡ và phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao;

(ii) Thúc đẩy các mục tiêu KTXH, tập trung vào các chỉ số quan trọng của tỉnh nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển KTXH đã đề ra như tăng trưởng GRDP, thu ngân sách, giải ngân đầu tư công và thu hút đầu tư để có chỉ đạo kịp thời;

(iii) Nâng cao năng lực cạnh tranh và sự hài lòng của người dân, giám sát trực tiếp các chỉ số liên quan đến năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, cải cách hành chính, sự hài lòng của người dân, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh coi đây là thước đo hiệu quả điều hành;

(iv) Giao nhiệm vụ và giám sát trách nhiệm hiệu quả, xây dựng công cụ giao nhiệm vụ, theo dõi tiến độ, đánh giá mức độ hoàn thành của từng sở, ban, ngành và

các phường, xã;

(vi) Quản lý rủi ro và xử lý các điểm nóng, chủ động phát hiện sớm các vấn đề tiềm ẩn về an ninh trật tự, môi trường, khiếu nại, tố cáo để xử lý từ sớm, không để phát sinh thành điểm nóng phức tạp.

Ngoài các công tác chỉ đạo điều hành thường xuyên, hằng ngày của lãnh đạo tỉnh, Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành cần được xây dựng để điều hành các vấn đề mang tính dài hạn, tính đặc thù, tính cấp bách trên địa bàn tỉnh, cụ thể là:

(i) Dài hạn: Đảm bảo tầm nhìn chiến lược và phát triển bền vững, tổ chức giám sát tiến độ thực hiện quy hoạch tỉnh, việc thực hiện các nghị quyết Trung ương, Tỉnh ủy, đảm bảo các quyết sách ngắn hạn không đi chệch hướng mục tiêu dài hạn về cơ cấu kinh tế, đô thị hóa và phát triển bền vững;

(ii) Đặc thù: Thúc đẩy các nhiệm vụ đặc thù và mang đột phá, trọng tâm, tập trung nguồn lực và sự chỉ đạo để thực hiện thành công các nhiệm vụ các tính đặc thù của tỉnh như đô thị thông minh (*Hà Nội, Hải Phòng, TP HCM, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ*); kinh tế biển (*đối với tỉnh có biển, có đặc khu*); chính sách dân tộc (*đối với tỉnh có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số*), ngoại giao (*đối với tỉnh có đường biên giới quốc gia với các nước láng giềng*); khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số; thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án, công trình trọng điểm quốc gia ngành giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh, thành phố...;

(iii) Khẩn cấp, cấp bách: Nâng cao năng lực ứng phó và chỉ huy trong phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố, tìm kiếm cứu nạn, dịch bệnh, kích hoạt cơ chế chỉ huy tập trung, huy động và điều phối nguồn lực **"4 tại chỗ"** một cách nhanh nhất, hiệu quả nhất và các tình huống an ninh phức tạp, điểm nóng.

Tùy thuộc vào nguồn lực, khả năng ứng dụng chuyển đổi số, mức độ sẵn sàng và sự phát triển của các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của địa phương, khả năng tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan Trung ương; các tỉnh, thành phố lựa chọn các chỉ số, chỉ tiêu phù hợp với năng lực, trình độ, nhu cầu để triển khai, xây dựng Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành cấp tỉnh với lộ trình, phân kỳ giai đoạn cụ thể, có tính mở rộng, điều chỉnh linh hoạt, bảo đảm tính hiệu quả.

- **Nội dung chính:** Xây dựng bộ chỉ số chỉ đạo điều hành cấp tỉnh cần được cấu trúc theo các lĩnh vực quản lý trọng yếu, cho phép xem xét vấn đề theo cả chiều dọc (*theo ngành*) và chiều ngang (*theo địa bàn*), như:

(i) Tổng quan Kinh tế - Xã hội: Các chỉ số KPI quan trọng nhất của tỉnh.

(ii) Tài chính - Ngân sách: Theo dõi sức khỏe tài chính của tỉnh.

(iii) Đầu tư – Xây dựng: Tập trung vào động lực đầu tư công, FDI và tư nhân.

(iv) Kinh tế ngành: Các chỉ số quan trọng trong lĩnh vực nông lâm thủy sản, công nghiệp và xây dựng và dịch vụ của tỉnh.

(v) Doanh nghiệp và Sản xuất kinh doanh: Theo dõi sức khỏe khu vực kinh tế.

(vi) Văn hóa – Xã hội: Các vấn đề an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, lao động, việc làm, y tế, giáo dục, khoa học và công nghệ, chuyển đổi số.

(vii) Tài nguyên & Môi trường: Các vấn đề về đất đai, tài nguyên, khoáng sản,

môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu.

(viii) Cải cách hành chính & Nội vụ: Đo lường hiệu quả của bộ máy công quyền, tổ chức bộ máy, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, các chỉ số đo lường năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (*PCI, PAPI, PAR Index...*).

(ix) An ninh - Trật tự: Giám sát tình hình an ninh, trật tự an toàn xã hội.

(x) Mục tiêu dài hạn: Giám sát, đánh giá thực hiện các mục tiêu dài hạn tại các Nghị quyết của Trung ương, của Tỉnh ủy, HĐND (*như chỉ tiêu chủ yếu phát triển KTXH hằng năm, 5 năm, quy hoạch tỉnh, các chương trình, dự án của Trung ương trên địa bàn tỉnh...*). Lưu ý việc xây dựng **02** nhóm chỉ số chính và nhóm chỉ số dẫn xuất để hỗ trợ tốt hơn trong chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo tỉnh.

(xi) Mục tiêu đặc thù: Giám sát, đánh giá các mục tiêu đặc thù, các đề án, dự án, chương trình dài hạn trên địa bàn tỉnh (*như kinh tế biển, đô thị thông minh, chuyển đổi số...*).

(xii) Nhiệm vụ khẩn cấp, cấp bách: Chỉ huy ứng phó trong phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố, tìm kiếm cứu nạn, dịch bệnh, kích hoạt cơ chế chỉ huy tập trung, huy động và điều phối nguồn lực **"4 tại chỗ"** một cách nhanh nhất, hiệu quả nhất.

- **Gợi ý xây dựng các chỉ số tương đối, dẫn xuất:** Đây là bước quan trọng nhất để biến thông tin, dữ liệu thành công cụ quản lý, chỉ đạo, điều hành hiệu quả.

+ **Thu NSNN và đầu tư công:**

(i) Chỉ số gốc: Số thu NSNN và vốn đầu tư công đã được giải ngân;

(ii) Chỉ số dẫn xuất phục vụ chỉ đạo, điều hành:

* **Tỷ lệ hoàn thành dự toán thu ngân sách (%)** = (Số thu lũy kế / Dự toán năm) * 100%. ==> Hiện thị so sánh tỷ lệ này giữa các phường, xã.

* **Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công (%)** = (Vốn đã giải ngân / Kế hoạch vốn giao) * 100%. Hiện thị bảng xếp hạng tỷ lệ này giữa các sở, ngành (chủ đầu tư) và phường, xã. ==> Lãnh đạo tỉnh có thể dựa vào các chỉ số gốc và chỉ số dẫn xuất để chỉ đạo thúc đẩy tiếp tục triển khai thực hiện, phê bình hoặc biểu dương.

+ **Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh**

(i) Chỉ số gốc: Thời gian cấp phép đầu tư, xây dựng; điểm số PCI, PAPI.

(ii) Chỉ số dẫn xuất phục vụ chỉ đạo, điều hành:

* **So sánh điểm các chỉ số thành phần PCI của tỉnh so với năm trước và so với các tỉnh dẫn đầu.** ==> Từ đó xác định chính xác "khâu yếu" cần cải thiện (ví dụ: chi phí không chính thức, thời gian tiếp cận đất đai...).

* **Thời gian xử lý trung bình cho một bộ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, dự án đầu tư (ngày), so sánh với các tỉnh.** ==> Xác định thời gian thực hiện, đưa ra phương án cắt giảm thời gian, chi phí, cũng như thủ tục hành chính nội bộ để nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh.

+ **Giám sát nhiệm vụ giao cho các sở, ngành, phường, xã:**

(i) Chỉ số gốc: Danh sách các nhiệm vụ, kết luận chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh.

(ii) Chỉ số dẫn xuất phục vụ chỉ đạo, điều hành:

* **Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ do UBND tỉnh giao (%)** = (Số nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn / Tổng số nhiệm vụ được giao). ==> Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

* **Xây dựng "Bảng điểm thi đua" hằng tháng, hằng quý cho các sở, ngành, phường, xã:** Dựa trên mức độ hoàn thành các KPI chính được giao (*ví dụ: Thu ngân sách, giải ngân, tỷ lệ hồ sơ đúng hạn...*). ==> Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

+ **Quản lý an ninh, trật tự:**

(i) Chỉ số gốc: Số vụ phạm pháp hình sự, tai nạn giao thông, khiếu nại, tố cáo.

(ii) Chỉ số dẫn xuất phục vụ chỉ đạo, điều hành:

* **Tỷ lệ tăng/giảm các vụ việc so với cùng kỳ và so với tháng trước.**

* **Bản đồ nhiệt (heatmap) an ninh trật tự:** Khoanh vùng các "điểm nóng" về an ninh, tai nạn giao thông, khiếu kiện đông người... để chỉ đạo lực lượng công an và các ngành chức năng tập trung xử lý.

Với một hệ thống được thiết kế riêng, bám sát thực tiễn, lãnh đạo tỉnh có thể điều hành một cách chủ động, chính xác và minh bạch, thúc đẩy toàn bộ hệ thống hành chính vận hành hiệu quả hơn, hướng tới mục tiêu cuối cùng là sự phát triển của địa phương và sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp.

Bảng 5: Đề xuất các chỉ tiêu chính phục vụ chỉ đạo điều hành của UBND cấp tỉnh hằng ngày, hằng tháng (kết hợp với chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, quốc gia)

STT	Nội dung	Chỉ số chính (ví dụ)	Đơn vị phụ trách / Nguồn dữ liệu
1	Kinh tế	- Tốc độ tăng trưởng GRDP (ước tính theo quý) - Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) - Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ - Kim ngạch xuất, nhập khẩu	- VP UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Chi cục Thống kê - Tích hợp từ dữ liệu của Bộ Tài chính
2	Tài chính - NSNN	- Thu NSNN (<i>chi tiết theo sắc thuế, theo địa bàn</i>) - Chi ngân sách địa phương (<i>chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên</i>)	- VP UBND tỉnh, Sở Tài chính, Chi cục Thống kê - Tích hợp từ dữ liệu của Bộ Tài chính
3	Đầu tư - Xây dựng	- Giải ngân vốn đầu tư công - Thu hút đầu tư (số dự án,	- VP UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Chi cục Thống kê

STT	Nội dung	Chỉ số chính (ví dụ)	Đơn vị phụ trách / Nguồn dữ liệu
		vốn đăng ký và thực hiện) - Cấp phép xây dựng	- Tích hợp từ dữ liệu của Bộ Tài chính
4	Doanh nghiệp	- Số doanh nghiệp thành lập mới, quay trở lại hoạt động - Số doanh nghiệp tạm ngừng, giải thể	- VP UBND tỉnh, Sở Tài chính, Chi cục Thống kê - Tích hợp từ dữ liệu của Bộ Tài chính
5	Xã hội	- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) - Số lao động được tạo việc làm - Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế	- VP UBND tỉnh, Sở Tài chính, Chi cục Thống kê - Tích hợp từ dữ liệu của Bộ Tài chính
6	Hành chính công	- Số hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý - Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng hạn - Tỷ lệ hoàn thành các nhiệm vụ được giao về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06	- Văn phòng UBND tỉnh, các Sở, ngành - Tích hợp dữ liệu từ Văn phòng Chính phủ

Bảng 6: Đề xuất các chỉ tiêu chính phục vụ chỉ đạo điều hành của UBND cấp tỉnh trong dài hạn (kết hợp với chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, quốc gia)

STT	Nội dung	Chỉ số chính (ví dụ)	Chỉ số dẫn xuất (công thức tính, ý nghĩa)
1	Kinh tế	- Tốc độ tăng trưởng GRDP (theo quý, 6 tháng, năm) - Tổng vốn đầu tư toàn xã hội (theo quý, 6 tháng, năm)	Chỉ số Hiệu quả đầu tư (ICOR cấp tỉnh) Công thức: (Vốn đầu tư toàn xã hội / Tốc độ tăng trưởng GRDP). Ý nghĩa: Cho biết để tạo ra 1 đồng GRDP tăng thêm, tỉnh cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư. Chỉ số này càng thấp càng tốt, cho

STT	Nội dung	Chỉ số chính (ví dụ)	Chỉ số dẫn xuất (công thức tính, ý nghĩa)
			thấy hiệu quả sử dụng vốn cao. Lãnh đạo có thể dùng chỉ số này để đánh giá liệu các dự án đầu tư có đang tạo ra tăng trưởng thực chất hay không.
2	Doanh nghiệp	- Số lượng doanh nghiệp thành lập mới (<i>theo tháng, quý, 6 tháng, năm</i>) - Số lượng doanh nghiệp giải thể (<i>theo tháng, quý, 6 tháng, năm</i>)	Chỉ số phát triển doanh nghiệp Công thức: (Số doanh nghiệp thành lập mới / Số doanh nghiệp giải thể). Ý nghĩa: Nếu chỉ số > 1, môi trường kinh doanh đang mở rộng và có sức sống. Nếu chỉ số xấp xỉ 1 hoặc < 1 là dấu hiệu cảnh báo sức khỏe của khu vực doanh nghiệp. Nó phản ánh niềm tin của nhà đầu tư vào môi trường kinh doanh của tỉnh.
3	Đầu tư nước ngoài	- Tổng thu ngân sách từ khu vực FDI - Tổng thu ngân sách toàn tỉnh	Mức độ phụ thuộc vào FDI Công thức: (Tổng thu ngân sách từ khu vực FDI / Tổng thu ngân sách toàn tỉnh) * 100%. Ý nghĩa: Một tỷ lệ quá cao (ví dụ > 50-60%) cho thấy nền kinh tế tỉnh dễ bị tổn thương trước các biến động của dòng vốn ngoại. Chỉ số này giúp lãnh đạo có định hướng chính sách hỗ trợ khu vực kinh tế trong nước để tạo sự cân bằng và tự chủ.
4	Lao động	- Số lượng lao động phân theo các ngành kinh tế	Chuyển dịch cơ cấu lao động

STT	Nội dung	Chỉ số chính (ví dụ)	Chỉ số dẫn xuất (công thức tính, ý nghĩa)
			Công thức: Tốc độ giảm tỷ trọng lao động trong ngành Nông nghiệp. Ý nghĩa: Phản ánh tốc độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh. Tốc độ giảm nhanh và bền vững cho thấy tỉnh đang thành công trong việc tạo ra việc làm trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, nâng cao năng suất chung của nền kinh tế.

Bảng 7: Đề xuất các chỉ tiêu chính phục vụ chỉ đạo điều hành của UBND cấp tỉnh trong tình huống khẩn cấp (tích hợp, kết nối với các hệ thống thông tin về phòng chống thiên tai quốc gia, khí tượng thủy văn, dân cư, bản đồ số...)

STT	Nội dung	Chỉ số chính (ví dụ)	Chỉ số dẫn xuất (công thức tính, ý nghĩa)
1	Phòng, chống thiên tai	- Vị trí, cường độ của bão / áp thấp - Số người trong vùng nguy hiểm	Bản đồ cảnh báo rủi ro theo thời gian thực: Tự động cảnh báo các khu vực dân cư có nguy cơ cao nhất dựa trên dữ liệu bão, mưa, gió... - Khả năng ứng phó và huy động lực lượng tại chỗ - Đánh giá năng lực cấp tỉnh, cấp xã
2	Dịch bệnh	- Số người trong vùng nguy hiểm - Số ca bệnh, số ổ dịch	Bản đồ cảnh báo rủi ro theo thời gian thực: Tự động cảnh báo các khu vực dân cư có nguy cơ cao dựa trên dữ liệu dân cư, năng lực y tế... - Khả năng ứng phó và huy động lực lượng tại chỗ - Đánh giá năng lực cấp tỉnh, cấp xã

STT	Nội dung	Chỉ số chính (ví dụ)	Chỉ số dẫn xuất (công thức tính, ý nghĩa)
3	An ninh trật tự	- Số vụ vi phạm hình sự, phạm pháp - Số liệu dân cư (<i>mật độ, tôn giáo, dân tộc...</i>) - Vụ việc xảy ra nghiêm trọng	Bản đồ các điểm nóng, diễn biến, tình hình huy động lực lượng... - Khả năng ứng phó và huy động lực lượng tại chỗ - Đánh giá năng lực cấp tỉnh, cấp xã

Bảng 8: Đề xuất các chỉ tiêu chính phục vụ chỉ đạo điều hành của UBND cấp tỉnh mang tính chất đặc thù (như điều hành đô thị thông minh)

STT	Nội dung	Chỉ số chính (ví dụ)	Chỉ số dẫn xuất (ý nghĩa)
1	Quản trị thông minh	- Số lượng dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công của tỉnh, quốc gia. - Tỷ lệ số hóa hồ sơ, tái sử dụng dữ liệu	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Ý nghĩa: Phản ánh mức độ "thực chất" của chính quyền điện tử. Một tỷ lệ cao cho thấy người dân có thể hoàn thành toàn bộ thủ tục trên mạng mà không cần đến cơ quan nhà nước.
2	Giao thông thông minh	- Số lượng camera giám sát giao thông.	Thời gian trung bình từ khi phát hiện sự cố (ùn tắc, tai nạn) đến khi lực lượng chức năng xử lý. Ý nghĩa: Thể hiện hiệu quả thực tế của Trung tâm điều hành giao thông thông minh trong việc giảm thiểu hậu quả của các sự cố.
		- Số lượng xe buýt, tuyến tàu điện.	Tỷ lệ người dân sử dụng phương tiện công cộng đi lại hàng ngày (%). Ý nghĩa: Đo lường sự thay đổi trong hành vi di chuyển của người dân. Tỷ lệ này tăng chứng tỏ giao thông công cộng đang trở nên

STT	Nội dung	Chỉ số chính (ví dụ)	Chỉ số dẫn xuất (ý nghĩa)
			hấp dẫn và tiện lợi hơn.

4.7.2. Khuyến nghị xây dựng bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành của bộ, ngành

- **Mục tiêu chính:** Mục tiêu của hệ thống chỉ số điều hành tại một bộ, ngành là chuyển hóa dữ liệu ngành, lĩnh vực, nhằm hình thành phương thức quản lý mới, giúp lãnh đạo đưa ra các quyết định chính sách chính xác, thực hiện hiệu quả chức năng quản lý nhà nước, và tham mưu đắc lực cho CP, TTgCP. Hệ thống này phải là "**bộ não số**" của bộ, ngành, phản ánh toàn diện "**thực trạng tình hình**" của các ngành, lĩnh vực mà bộ, ngành phụ trách, cụ thể:

(i) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực nhằm cung cấp bức tranh toàn cảnh, theo thời gian thực về lĩnh vực quản lý theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, từ đó đưa ra các quyết sách, quy định, tiêu chuẩn phù hợp;

(ii) Thúc đẩy và giám sát quá trình xây dựng thể chế, chính sách, tập trung theo dõi tiến độ, chất lượng của việc xây dựng các dự án Luật, Nghị định, Thông tư, đảm bảo các chính sách được ban hành đúng kế hoạch và có tính khả thi cao;

(iii) Theo dõi, đánh giá, giám sát việc thực thi các nhiệm vụ do CP, TTgCP nhằm quản lý, đôn đốc và báo cáo một cách minh bạch, chính xác tiến độ thực hiện các nhiệm vụ, kết luận chỉ đạo;

(iv) Theo dõi, đánh giá, giám sát việc thực hiện các mục tiêu phát triển quốc gia, cam kết, điều ước quốc tế được phân công; các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án do bộ, ngành quản lý;

(v) Cung cấp thông tin tham mưu cấp chiến lược, cùng với phân tích dữ liệu chuyên sâu, dự báo, phân tích chính sách chất lượng cao cho CP, TTgCP;

(vi) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong toàn ngành, lĩnh vực, giám sát và so sánh hiệu quả hoạt động của các đơn vị trực thuộc, các sở, cơ quan chuyên ngành tại địa phương.

- Nội dung chính:

(i) Xây dựng bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành phục vụ quản lý ngành, lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, cũng như phục vụ công tác chỉ đạo của CP, TTgCP. Đồng thời, nâng cấp hệ thống thông tin quản lý ngành, lĩnh vực *(nếu đã xây dựng)* để quản lý bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và phục vụ kết nối, tích hợp thông tin, dữ liệu từ CP, TTgCP, các bộ, ngành khác và địa phương *(mỗi bộ, ngành sẽ có những hệ thống thông tin quản lý khác biệt nhau)* hoặc xây dựng hệ thống thông tin quản lý mới nếu thực sự cần thiết;

(ii) Xây dựng nhóm chỉ số theo dõi xây dựng và ban hành thể chế, cơ chế chính sách theo vòng đời của một văn bản quy phạm pháp luật *(từ khâu soạn thảo, lấy ý kiến, thẩm định, trình duyệt cho đến ban hành, sửa đổi, chỉnh lý, bổ sung...)*;

(iii) Xây dựng nhóm chỉ số quản lý, theo dõi tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được CP, TTgCP giao;

(iv) Xây dựng nhóm chỉ số chính và nhóm chỉ số dẫn xuất nhằm theo dõi, đánh giá, giám sát việc thực hiện các mục tiêu phát triển quốc gia, cam kết, điều ước quốc tế được phân công; các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án do bộ, ngành quản lý; các dự án quan trọng và trọng điểm quốc gia;

(v) Xây dựng nhóm chỉ số theo dõi các hoạt động hành chính trong nội bộ bộ, ngành (*như tài chính, nhân sự, tổ chức bộ máy, cải cách hành chính, dịch vụ công, chuyển đổi số...*);

- Nguyên tắc chung xây dựng các chỉ số tương đối, dẫn xuất:

(i) So sánh với mục tiêu như so sánh số liệu thực tế với kế hoạch năm, kế hoạch giai đoạn đã đề ra, tỷ lệ hoàn thành kế hoạch;

(ii) Chuẩn hóa để xếp hạng, đưa về chuẩn hóa dữ liệu theo một mẫu số chung (*trên đầu người, trên 1.000 doanh nghiệp...*) để có thể so sánh và xếp hạng các đơn vị, địa phương một cách công bằng;

(iii) Phân tích hiệu quả để đo lường chi phí bỏ ra để đạt được một đơn vị kết quả (*ví dụ như chi phí để đào tạo một lao động có tay nghề*);

(iv) Theo dõi tiến độ, quy trình đối với các nhiệm vụ có nhiều bước (*như xây dựng luật, xử lý khiếu nại...*), cần đo lường thời gian ở từng khâu để phát hiện "**nút thắt cổ chai**";

(v) Phân tích xu hướng để so sánh số liệu kỳ này với cùng kỳ năm trước và kỳ liền kề trước đó để xác định xu hướng (*tăng, giảm, ổn định*) và có cảnh báo sớm.

- Gợi ý xây dựng các chỉ số tương đối, dẫn xuất: Đây là bước quan trọng nhất để biến thông tin, dữ liệu thành công cụ quản lý, chỉ đạo, điều hành hiệu quả đối với các bộ, ngành.

+ Quản lý thu, chi NSNN:

(i) Chỉ số gốc: Số thu NSNN, chi NSNN, bội chi NSNN;

(ii) Chỉ số dẫn xuất phục vụ chỉ đạo, điều hành:

*** Tỷ lệ hoàn thành dự toán thu NSNN (%):** ==> Là KPI quan trọng nhất để đánh giá nỗ lực của toàn ngành Tài chính.

*** Tỷ lệ bội chi NSNN trên GDP (%):** ==> Đo lường kỷ luật tài khóa. Giúp Bộ trưởng tham mưu CP về mức độ vay nợ an toàn.

+ Nhà ở và Thị trường Bất động sản

(i) Chỉ số gốc: Lượng giao dịch BĐS thành công (*căn hộ, đất nền...*)

(ii) Chỉ số dẫn xuất phục vụ chỉ đạo, điều hành:

*** Tỷ lệ hấp thụ của thị trường (%):** (Số sản phẩm giao dịch thành công / Tổng nguồn cung mới). ==> Phản ánh sức khỏe và thanh khoản của thị trường.

+ Phát triển Đô thị & Hạ tầng kỹ thuật

(i) Chỉ số gốc: Tỷ lệ đô thị hóa (%).

(ii) Chỉ số dẫn xuất phục vụ chỉ đạo, điều hành:

*** Diện tích đất xây dựng đô thị trên một đơn vị tăng trưởng dân số đô thị:**
Đo lường hiệu quả sử dụng đất. Nếu chỉ số cao, cho thấy đô thị đang phát triển dãn trải, thiếu bền vững.

Bảng 9: Đề xuất các chỉ tiêu chính phục vụ chỉ đạo điều hành của bộ, ngành hằng ngày, hằng tháng (kết hợp với chỉ tiêu thống kê cấp quốc gia, bộ, ngành)

STT	Nội dung	Chỉ số chính (ví dụ)	Đơn vị phụ trách / Nguồn dữ liệu
1	Ngân sách nhà nước	- Thu NSNN <i>(theo ngày, tháng - phân theo loại hình thu và phân theo địa phương)</i>	- Nguồn dữ liệu: Kho bạc Nhà nước, Bộ Tài chính - Chia sẻ với Hệ thống thông tin chỉ đạo điều hành của CP, TTgCP và chia sẻ cho các bộ, ngành, địa phương
2	Đầu tư công	- Giải ngân vốn đầu tư công <i>(theo tháng - phân theo các bộ, ngành, cơ quan, địa phương)</i>	- Nguồn dữ liệu: Kho bạc Nhà nước, Bộ Tài chính - Chia sẻ với Hệ thống thông tin chỉ đạo điều hành của CP, TTgCP và chia sẻ cho các bộ, ngành, địa phương
3	Doanh nghiệp	- Số lượng doanh nghiệp cấp mới, tổng vốn đăng ký mới <i>(theo ngày, theo tháng - phân theo ngành kinh tế, địa phương)</i> - Số lượng doanh nghiệp còn hoạt động, quay trở lại hoạt động, tạm dừng sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp giải thể <i>(theo tháng - phân theo ngành kinh tế, địa phương)</i>	- Nguồn dữ liệu: Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể, Bộ Tài chính - Chia sẻ với Hệ thống thông tin chỉ đạo điều hành của CP, TTgCP và chia sẻ cho các bộ, ngành, địa phương

Bảng 10: Đề xuất các chỉ tiêu chính phục vụ chỉ đạo điều hành của bộ, ngành trong dài hạn (kết hợp với chỉ tiêu thống kê cấp quốc gia, bộ, ngành)

STT	Nội dung	Chỉ số chính (ví dụ)	Chỉ số dẫn xuất (công thức tính, ý nghĩa)
1	Năng lượng	- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP). - Sản lượng điện sản xuất, tiêu thụ (<i>hằng tháng</i>). - Sản lượng sản xuất, nhập khẩu, tiêu thụ xăng dầu (<i>hằng tháng</i>)	- Cán cân cung - cầu năng lượng (điện, xăng dầu): So sánh tổng cung với kế hoạch (dự báo nhu cầu). - Giúp CP, TTgCP, Bộ trưởng CT có chỉ đạo sớm để đảm bảo an ninh năng lượng, tránh tình trạng thiếu hụt.
2	Xuất nhập khẩu	- Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu (<i>hằng ngày, hằng tháng - theo thị trường, theo mặt hàng</i>).	- Cán cân thương mại (Xuất khẩu - Nhập khẩu): Chỉ số "sức khỏe" tổng thể của ngoại thương.
3	Thương mại nội địa	- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (<i>theo tháng</i>)	- Sức mua tương đối: So sánh tốc độ tăng của Tổng mức bán lẻ với tốc độ tăng của CPI. Nếu >1, sức mua thực của người dân đang tăng.

V. Hướng dẫn về thuộc tính của chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành của CP, TTgCP do các bộ, ngành và địa phương cần cung cấp theo quy định tại Quyết định số 1012/QĐ-TTg

5.1. Cách tiếp cận: Mục này hướng dẫn thêm về các chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành của CP, TTgCP do các bộ, ngành và tỉnh thành phố cung cấp. Tại Phụ lục 2 Quyết định số 1012/QĐ-TTg đã cung cấp tên chỉ số (*khái niệm*), phạm vi thu thập thông tin (*nguồn số liệu và phân tổ số liệu tổng hợp theo các tiêu chí thành phần*), thời gian, tần suất thu thập (*kỳ công bố*) và cơ quan thực hiện. Ngoài ra, nhiều chỉ tiêu đã có trong hệ thống chỉ tiêu thống kê nên với những loại thông tin, dữ liệu này sẽ sử dụng khái niệm và phương pháp tính toán đã quy định thống nhất trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và không nhắc lại ở tài liệu này.

Do đó, phần này sẽ hướng dẫn cụ thể hơn về:

- Những thông tin/dữ liệu (*hoặc nhóm thông tin/dữ liệu*) chưa được quy định cụ thể trong Hệ thống tài khoản quốc gia, nhưng được đưa vào Quyết định số 1012/QĐ-TTg phục vụ nhu cầu chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP.

- Với những thông tin dữ liệu (*hoặc nhóm thông tin, dữ liệu*), tài liệu sẽ làm rõ mục đích sử dụng thông tin, khái niệm và cách thức thu thập (*nếu cần*) và chi tiết các tiêu chí phân tổ dữ liệu.

Lưu ý: Bộ chỉ số theo Phụ lục II của Quyết định 1012 là chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, chứ không phải chỉ đạo điều hành của từng Bộ ngành, tỉnh thành phố. Vì vậy, từng bộ ngành, tỉnh thành phố có thể tham khảo Phụ lục II để đảm bảo bộ chỉ số chỉ đạo điều hành của cơ quan mình ít nhất phải bao phủ được hết các chỉ số phục vụ CP, TTgCP trong Phụ lục này. Tuy nhiên, với các chỉ số khác phục vụ chính nhu cầu chỉ đạo, điều hành của Bộ ngành, tỉnh thành phố thì phải do cơ quan tự xây dựng theo quy trình đã nêu ở mục IV.

5.2. Hướng dẫn chung: Danh mục thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP được thiết kế làm **04** nhóm chỉ số:

- Nhóm A: Nhóm chỉ số chỉ đạo, điều hành hằng ngày, hằng tháng, hằng quý của CP, TTgCP.
- Nhóm B: Nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH hằng năm của quốc gia.
- Nhóm C: Nhóm chỉ số theo dõi tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm quốc gia hằng năm.
- Nhóm D: Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn.

Các nhóm này đều bao gồm các chỉ số phản ánh các khía cạnh khác nhau trong đời sống KTXH của nền kinh tế và những vấn đề trọng tâm cần ưu tiên theo dõi liên tục. Các nhóm chỉ số đều có thể thu thập được với tần suất ngắn (*từ hằng ngày đến tối đa là theo quý*) - phù hợp với yêu cầu của chỉ số chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP. Mục đích thu thập thông tin về những chỉ số này không nhằm phản ánh kết quả cuối cùng về phát triển KTXH nhưng chúng cho biết xu hướng phát triển của các lĩnh vực KTXH để đạt được kết quả cuối cùng. Theo dõi sự vận động của các chỉ số này cho phép phát hiện được những điểm bất thường trong quá trình đó mà nếu không kịp thời điều chỉnh thì có thể làm chệch hướng mục tiêu phát triển các lĩnh vực theo dõi, dẫn đến không đạt được kết quả như mong muốn.

5.3. Ý nghĩa của các chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP

5.3.1. Nhóm A: Các chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hằng ngày, hằng tháng của CP, TTgCP

- Mục tiêu chính:

(i) Cung cấp bức tranh toàn cảnh, kịp thời giúp lãnh đạo CP có cái nhìn tổng thể, cập nhật hằng ngày, hằng tháng về tình hình KTXH, xác định ngay "**điểm nóng**", "**điểm nghẽn**" và các vấn đề, xu hướng mới xuất hiện;

(ii) Hỗ trợ ra quyết định dựa trên bằng chứng, chuyển đổi các chỉ đạo, điều hành từ định tính sang định lượng, đảm bảo các quyết sách được ban hành dựa trên dữ liệu thực tế thay vì cảm tính;

(iii) Nâng cao tính chủ động và dự báo, không chỉ phản ánh tình hình đã qua, hệ thống phải cung cấp các chỉ số có khả năng cảnh báo sớm, giúp CP đưa ra các kịch bản và giải pháp ứng phó một cách chủ động;

(iv) Đo lường hiệu quả chính sách, theo dõi, giám sát và đánh giá tác động của

các nghị quyết, chỉ thị, chính sách lớn tới các mục tiêu phát triển KTXH đã đề ra;

(vi) Tích hợp, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu hai chiều thông suốt từ CP, TTgCP đến các bộ, ngành, UBND cấp tỉnh, bảo đảm thông tin, dữ liệu được lấy từ một nguồn chính thống.

- **Nội dung chính:** Hệ thống các chỉ số được cấu trúc xoay quanh các trụ cột chính của nền kinh tế và xã hội, bao gồm các cấu phần chính như sau:

(i) Ổn định kinh tế vĩ mô giúp theo dõi sức khỏe nền tảng của kinh tế;

(ii) Động lực tăng trưởng kinh tế giúp giám sát các khu vực tạo ra động lực tăng trưởng truyền thống, động lực tăng trưởng mới;

(iii) Sức khỏe doanh nghiệp và môi trường kinh doanh giúp đánh giá tình hình sản xuất, kinh doanh, đầu tư của khu vực doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI, tư nhân lớn;

(iv) An sinh xã hội và đời sống người dân giúp đo lường các vấn đề liên quan trực tiếp đến xã hội và người dân;

(v) Quản lý nhà nước và các nhiệm vụ trọng tâm giúp theo dõi tiến độ thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên của Chính phủ (ví dụ: giải ngân đầu tư công, thu - chi NSNN, xuất nhập khẩu, chuyển đổi số quốc gia, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo...).

- Nhóm A bao gồm 13 tiểu nhóm chỉ số, được sắp xếp để phản ánh trước hết là tình hình tăng trưởng chung của nền kinh tế (*chỉ số tăng trưởng kinh tế - GDP*), diễn biến trong điều hành chính sách tài khóa (*nhóm chỉ số tài chính - NSNN*); chính sách tiền tệ (*nhóm chỉ số về ngân hàng*); và hoạt động đầu tư của toàn xã hội. Tiếp theo là các tiểu nhóm phản ánh tình hình phát triển các lĩnh vực kinh tế chủ yếu (*như nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, thương mại dịch vụ, môi trường...*). Sau đó là các tiểu nhóm phản ánh tình hình phát triển các lĩnh vực xã hội chính như bảo hiểm xã hội, trật tự an toàn xã hội, lao động việc làm, giáo dục và đào tạo và kết thúc bằng tiểu nhóm chỉ số liên quan đến quản trị nhà nước.

- Ngoài ra, trong nhóm A còn bao gồm các chỉ số phát triển KTXH của các tỉnh, thành phố. Những chỉ số này không nhằm can thiệp sâu vào quyết định chỉ đạo, điều hành của các địa phương, nhưng cần được theo dõi thường xuyên đề CP, TTgCP kịp thời chỉ đạo, nhằm đảm bảo sự phát triển đúng dự kiến của các tỉnh sẽ đóng góp tích cực vào việc hoàn thành các nhiệm vụ phát triển KTXH của cả nước...

(1) Nhóm 1: Chỉ số giá

- Chỉ số giá tiêu dùng (Consumer Price Index - CPI) là một thước đo thống kê tổng hợp nhất, dùng để phản ánh mức thay đổi giá chung theo thời gian của các loại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng hằng ngày của người dân. Vì thế, chỉ số này phản ánh (i) tình hình lạm phát; (ii) là cơ sở để điều chỉnh thu nhập hoặc chi phí nhằm đảm bảo giá trị thực của các định mức, chế độ, chính sách của nhà nước; (iii) đo lường sức mua.

Hiện nay, Cục Thống kê, Bộ Tài chính công bố CPI hằng tháng, phản ánh xu hướng giá cả tại các khu vực đô thị và nông thôn. Ví dụ, CPI thường tăng mạnh vào dịp Tết Nguyên Đán do nhu cầu tiêu dùng tăng cao. Chính vì thế, CPI cũng là cơ sở phục vụ mục tiêu chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP nhằm kịp thời điều chỉnh chính

sách kinh tế, như lãi suất hoặc các chương trình hỗ trợ xã hội.

- Chỉ số CPI được xây dựng dựa trên so sánh giữa chi phí của cùng một giỏ hàng hóa tại kỳ gốc và kỳ so sánh. Vì thế, bằng cách thay đổi các mốc so sánh (*kỳ gốc và kỳ so sánh*), có thể xác định nhiều chỉ số giá tiêu dùng khác nhau như sau:

+ Nếu kỳ gốc là tháng trước, **t** là tháng này, ta có **chỉ số giá tiêu dùng tháng**, cho phép xác định mức tăng giá chung từ tháng này so với tháng trước.

+ Nếu kỳ gốc là năm trước, **t** là năm hiện tại, ta có **chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm**.

+ Nếu kỳ gốc là tháng này của năm trước, **t** là tháng này của năm hiện tại, ta có **chỉ số** giá tiêu dùng cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, có thể tính CPI cho từng nhóm hàng cụ thể để so sánh sự thay đổi tương đối về mức giá chung của các nhóm hàng chính với nhau. Cục Thống kê phân hiện đang chia rõ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thành **11 nhóm hàng chính** như sau: (1) Hàng ăn và dịch vụ ăn uống; (2) Đồ uống và thuốc lá; (3) May mặc, mũ nón, giày dép; (4) Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng; (5) Thiết bị và đồ dùng gia đình; (6) Thuốc và dịch vụ y tế; (7) Giao thông; (8) Văn hóa, giải trí và du lịch; (9) Giáo dục; (10) Bưu chính viễn thông; và (11) Hàng hóa và dịch vụ khác.

Mỗi nhóm hàng chính này bao gồm nhiều mặt hàng và dịch vụ cụ thể, được theo dõi giá cả để tính toán CPI hằng tháng. Trọng số của từng nhóm hàng trong giỏ hàng hóa CPI được điều chỉnh định kỳ để phản ánh sự thay đổi trong cơ cấu chi tiêu của người dân.

- **Chỉ số giá vàng:** Chỉ số giá vàng có thể tính theo công thức tương tự như chỉ số giá tiêu dùng ở trên, trong đó giá vàng kỳ hiện tại thường được theo dõi trực tiếp trên thị trường giao dịch kim loại quý. Giá vàng biến động hằng ngày, thậm chí hàng giờ, dựa trên cung và cầu toàn cầu, các yếu tố kinh tế, chính trị và tâm lý nhà đầu tư. Giá vàng được lấy từ các sàn giao dịch vàng, các công ty kinh doanh vàng bạc đá quý và các tổ chức tài chính.

Việc theo dõi chỉ số giá vàng có ý nghĩa quan trọng vì: (1) vàng là một kênh đầu tư và tích trữ; (2) sự thay đổi của giá vàng có ảnh hưởng đến lạm phát: Giá vàng tăng có thể gián tiếp gây áp lực lên lạm phát do chi phí sản xuất của một số ngành có thể tăng lên; và (3) sự biến động của giá vàng thường phản ánh tâm lý lo ngại hoặc lạc quan của thị trường về tình hình kinh tế và chính trị.

- **Chỉ số giá đôla Mỹ** cho biết mức độ thay đổi tỉ giá hối đoái giữa đồng đôla Mỹ và đồng Việt Nam của kỳ hiện tại so với kỳ gốc. Tỉ giá đôla Mỹ được xác định trên thị trường ngoại hối (Forex) dựa trên quan hệ cung và cầu đối với hai đồng tiền này. Các yếu tố kinh tế vĩ mô như lãi suất, lạm phát, tăng trưởng kinh tế, cán cân thương mại và các yếu tố chính trị có thể ảnh hưởng đến tỷ giá. Ngân hàng Nhà nước đóng vai trò điều hành tỷ giá thông qua các chính sách tiền tệ.

Biến động trong chỉ số giá đôla Mỹ có ý nghĩa quan trọng do tỉ giá hối đoái có ảnh hưởng trực tiếp đến thương mại quốc tế, có tác động đến lạm phát, nợ nước ngoài, cũng như tâm lý thị trường và ổn định kinh tế vĩ mô.

Như vậy, chỉ số giá vàng và giá đôla Mỹ là những chỉ số kinh tế quan trọng,

phản ánh các khía cạnh khác nhau của nền kinh tế và có tác động đáng kể đến tài chính cá nhân, hoạt động kinh doanh và ổn định kinh tế vĩ mô.

- **Lạm phát cơ bản:** Là chỉ tiêu tương đối (*tính bằng %*) phản ánh sự thay đổi mức giá chung mang tính chất dài hạn, sau khi đã loại trừ những thay đổi mang tính chất ngẫu nhiên, tạm thời của chỉ số giá tiêu dùng. Phương pháp chung của việc tính toán chỉ số lạm phát cơ bản là nhằm loại bỏ những biến động tạm thời hay còn gọi là yếu tố ngẫu nhiên của giá một số mặt hàng trong tỷ lệ lạm phát chung.

Lạm phát cơ bản là chỉ báo quan trọng để đưa ra các quyết định chính sách kinh tế vĩ mô. Nếu lạm phát cơ bản có xu hướng tăng, điều này cho thấy áp lực lạm phát đang gia tăng và có thể cần thắt chặt tiền tệ, và ngược lại. Theo dõi lạm phát cơ bản giúp đánh giá hiệu quả của các biện pháp chính sách tiền tệ trong việc kiểm soát lạm phát. Đối với Ngân hàng Nhà nước, đây là một chỉ báo quan trọng để đưa ra các quyết định về chính sách tiền tệ. Nếu lạm phát cơ bản có xu hướng tăng, điều này cho thấy áp lực lạm phát đang gia tăng và có thể cần đến các biện pháp thắt chặt tiền tệ. Ngoài ra, lạm phát cơ bản được coi là một chỉ báo tốt hơn về lạm phát trong tương lai so với lạm phát toàn phần (*headline inflation*), vì nó loại bỏ các yếu tố biến động mạnh và tập trung vào các yếu tố có tính bền vững hơn.

(2) Nhóm 2: Chỉ số về tài chính – ngân sách nhà nước

- **Thu chi ngân sách nhà nước:** Là một trong những chỉ số quan trọng liên quan đến việc điều hành chính sách tài khóa của CP, TTgCP. Đây là những chỉ số cung cấp bức tranh toàn diện và kịp thời về tình hình tài chính quốc gia, giúp CP, TTgCP đưa ra các quyết định chính sách **chính xác, kịp thời và hiệu quả**, hướng tới mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng bền vững và nâng cao đời sống người dân.

Thu ngân sách nhà nước bao gồm các chỉ số về tổng thu, cơ cấu thu (*phân chia theo thu nội địa và thu xuất nhập khẩu; thu theo khu vực kinh tế, thu từ thuế và các loại phí...*), tốc độ tăng trưởng thu, tỷ lệ thu trên GDP... giúp CP, TTgCP đánh giá khả năng huy động nguồn lực tài chính của đất nước, xác định các lĩnh vực cần tăng cường quản lý thu và dự báo nguồn thu trong tương lai. Do tính chất không đều của thu ngân sách nhà nước, các chỉ số về thu tương đối có ý nghĩa nếu theo dõi theo tần suất hằng tháng.

Thông tin về thu nội địa còn được phân tách theo thu từ thuế và thu từ các loại phí; trong thu từ thuế được phân tách các sắc thuế, quan trọng nhất là thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp để theo dõi tình hình biến động của thu từ từng sắc thuế cũng như tương quan giữa các sắc thuế khác nhau, giữa thu từ thuế và phí.

Thu từ xuất nhập khẩu được theo dõi theo quy mô, tốc độ thay đổi hằng tháng để nắm bắt tình hình hoạt động xuất nhập khẩu nói chung và một số mặt hàng chủ lực trong xuất khẩu (*như linh kiện điện tử, máy móc thiết bị phụ tùng, dệt may, giày dép, gỗ và sản phẩm từ gỗ, nông sản...*) và nhập khẩu (*như máy móc thiết bị, nguyên liệu nhựa, hóa chất, sắt thép, nguyên phụ liệu dệt may, da giày...*).

- **Chi ngân sách trung ương** bao gồm các chỉ số về tổng chi, cơ cấu chi (*giữa chi đầu tư, chi thường xuyên và chi trả nợ; chi thường xuyên phân theo 13 lĩnh vực*

của Luật Ngân sách nhà nước, trong đó đặc biệt cơ cấu chi cho hai lĩnh vực giáo dục và đào tạo và khoa học và công nghệ), tốc độ tăng trưởng chi, tỷ lệ chi trên GDP, hiệu quả chi tiêu (so sánh số thực hiện hoặc ước thực hiện với số dự toán)... giúp CP, TTgCP nắm bắt tình hình thực hiện các khoản chi tiêu của ngân sách trung ương, đánh giá mức độ đáp ứng các mục tiêu phát triển KTXH ưu tiên thuộc nhiệm vụ của ngân sách trung ương, và xác định các lĩnh vực cần ưu tiên hoặc cắt giảm chi tiêu.

Hiện nay, Bộ Tài chính đều thực hiện báo cáo tình hình chi ngân sách trung ương theo định kỳ hằng quý. Bên cạnh hai tiểu nhóm chỉ số chính về tài chính, ngân sách nhà nước, trong giai đoạn hiện tại, CP, TTgCP đặc biệt quan tâm đến một số chỉ số chuyên sâu như sau:

- **Giải ngân vốn đầu tư công**, được tính bằng cách so sánh giá trị vốn đầu tư công đã thực tế giải ngân với tổng kế hoạch vốn đầu tư công được giao trong một khoảng thời gian nhất định (*thường là tháng, quý hoặc năm*). CP, TTgCP đặc biệt quan tâm đến việc đẩy nhanh tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công vì chỉ số này không chỉ đơn thuần là một con số thống kê mà còn là một thước đo quan trọng về hiệu quả quản lý nhà nước, năng lực hấp thụ vốn của nền kinh tế và là động lực trực tiếp cho tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội. Vốn đầu tư công là nguồn lực lớn của nhà nước, được CP, TTgCP ưu tiên dành riêng cho các mục tiêu đầu tư, nếu không được giải ngân kịp thời sẽ không phát huy được hiệu quả, gây lãng phí nguồn lực. Đối với các dự án, tỉ lệ giải ngân thấp cũng dẫn đến nguy cơ kéo dài thời gian hoàn thành dự án, làm đội vốn và giảm hiệu quả đầu tư.

Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công cao cho thấy sự quyết liệt và hiệu quả trong điều hành của CP, TTgCP, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước về môi trường đầu tư và triển vọng phát triển kinh tế của Việt Nam. Vốn đầu tư công khi được giải ngân nhanh sẽ giúp sớm đưa các công trình được đầu tư vào khai thác, tạo điều kiện hỗ trợ cho các ngành, lĩnh vực khác phát triển và kích cầu nền kinh tế trong những giai đoạn nền kinh tế bị đình trệ. Chính vì vậy, CP, TTgCP luôn đặc biệt quan tâm và có nhiều biện pháp để thúc đẩy tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, coi đây là một nhiệm vụ trọng tâm trong công tác điều hành kinh tế vĩ mô.

- **Bảo hiểm:** Chỉ số về bảo hiểm thuộc nhóm chỉ số về tài chính - NSNN chỉ tập trung khai thác thông tin về hoạt động trên thị trường bảo hiểm tư nhân, trong khi thông tin về bảo hiểm xã hội được quy định ở nhóm chỉ số thứ 11 dưới đây. Do hoạt động bảo hiểm tư nhân là một bộ phận quan trọng trong hệ thống tài chính quốc gia và những biến động bất thường trên thị trường này có thể gây ảnh hưởng xấu đến tâm lý người dân trên diện rộng nên việc theo dõi hoạt động này thông qua các chỉ số tổng hợp trên phạm vi toàn quốc như tổng thu phí bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ... trên phạm vi cả nước là cần thiết.

- **Bảo hiểm xã hội:** Bảo hiểm xã hội không đơn thuần là một chính sách bảo hiểm rủi ro mà đây còn là chính sách an sinh xã hội quan trọng (*bảo đảm thu nhập và ổn định cuộc sống cho người lao động trong những hoàn cảnh khó khăn, chia sẻ rủi ro giữa cộng đồng, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước, góp phần ổn định và phát triển KTXH*). Chính vì thế, CP, TTgCP đang đặt mục tiêu mở rộng diện bao phủ của bảo hiểm xã hội, tiến tới bảo hiểm xã hội toàn dân. Do bảo hiểm xã hội hoạt động dựa trên nguyên tắc đóng góp của số đông để chi trả cho số ít người gặp

rủi ro nên để đảm bảo tính bền vững của quỹ bảo hiểm xã hội, công bằng giữa các đối tượng và tính tuân thủ pháp luật là yêu cầu quan trọng. Theo dõi số thu bảo hiểm xã hội (*quy mô, tốc độ tăng...*) cho phép nắm bắt được tình hình chấp hành Luật Bảo hiểm xã hội để kịp thời có giải pháp đôn đốc, chấn chỉnh cần thiết.

- **Gạo xuất cấp hỗ trợ các địa phương:** Đây là thước đo về khả năng ứng phó, đảm bảo an sinh xã hội và sự ổn định của đất nước trước những biến động khó lường của tình hình KTXH, tình hướng thiên tai khẩn cấp. CP, TTgCP cần nắm rõ thông tin này để quản lý kho dự trữ quốc gia, đánh giá tình hình an ninh lương thực tại mọi thời điểm. Từ đó, thông tin về chỉ số “gạo xuất cấp hỗ trợ các địa phương” sẽ giúp CP, TTgCP đưa ra các quyết sách phù hợp, điều chỉnh chính sách về sản xuất lúa gạo, xuất nhập khẩu, hỗ trợ nông dân để đảm bảo nguồn cung lương thực bền vững, tăng cường chức năng giám sát, kiểm tra việc sử dụng gạo tại các địa phương, đảm bảo gạo đến đúng đối tượng, đúng mục đích, tránh thất thoát, tiêu cực. Cần lưu ý rằng chỉ số này gắn liền với tình trạng thiên tai (*nhóm chỉ số D*) nên việc phân tích xu thế không có ý nghĩa. Thay vì thế, chỉ số này chỉ xuất hiện tại từng thời điểm và với những địa phương có nhu cầu cấp xuất gạo, trong đó cần phân tích so sánh mức độ xuất cấp gạo với nhu cầu hỗ trợ tại từng thời điểm, cũng như tỉ lệ giữa lượng gạo đã xuất cấp với tổng dự trữ gạo quốc gia.

(3) Nhóm 3: Chỉ số ngân hàng

- **Lãi suất:** Lãi suất là giá phải trả cho việc sử dụng vốn, trong đó lãi suất tiền gửi là tỷ lệ giữa số tiền lãi và số tiền gửi, lãi suất cho vay là tỷ lệ giữa số tiền lãi và số tiền cho vay. Nó là một trong những công cụ chính của chính sách tiền tệ được Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh (*tăng/giảm lãi suất tái cấp vốn, lãi suất cơ bản và các loại lãi suất khác*) nhằm tác động đến việc giảm/tăng cầu về đầu tư, góp phần kiềm chế được lạm phát, và qua đó tác động sâu rộng đến toàn bộ nền kinh tế. Trong đó, lãi suất liên ngân hàng (*là lãi suất của các giao dịch vay và cho vay vốn giữa các tổ chức tín dụng với nhau trên thị trường liên ngân hàng*) phản ánh tình hình thanh khoản của hệ thống tài chính tín dụng trong ngắn hạn, là một trong các thông tin được tham khảo trong điều hành chính sách tiền tệ.

- **Tổng phương tiện thanh toán:** Là tổng lượng tiền đang lưu hành trong nền kinh tế tại một thời điểm nhất định, bao gồm tiền mặt ngoài hệ thống ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ tài chính khác có khả năng thanh toán cao.

- **Dư nợ tín dụng:** Là tổng số tiền mà các tổ chức tín dụng (*chủ yếu là ngân hàng*) đã cho vay và chưa thu hồi được tính đến một thời điểm nhất định. Tăng trưởng tín dụng tăng cho thấy nhu cầu vốn cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng trong nền kinh tế tăng. Tuy nhiên, tăng trưởng tín dụng không đi kèm với việc quản trị rủi ro, giám sát chất lượng tín dụng thì có thể gây ra rủi ro nợ xấu và lạm phát.

(4) Nhóm 4: Chỉ số kế hoạch và đầu tư

- Đầu tư, bao gồm cả đầu tư tư nhân và đầu tư công, là động lực để một nền kinh tế phát triển bền vững, tạo ra sự thịnh vượng và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Nếu như đầu tư công có vai trò chính trong việc hình thành cơ sở hạ tầng thiết yếu cho nền kinh tế và tạo đòn bẩy để thu hút đầu tư tư nhân thì đầu tư tư

nhân lại là chỉ báo quan trọng của sự phát triển khu vực tư nhân - động lực chính của tăng trưởng, tạo việc làm, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và thúc đẩy hội nhập quốc tế. CP, TTgCP luôn tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, ổn định để khuyến khích và thu hút đầu tư tư nhân.

- Sự phát triển và đóng góp của doanh nghiệp: Nghị quyết 68-NQ/TW, ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã khẳng định kinh tế tư nhân là động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia. Phát triển kinh tế tư nhân nhanh, bền vững, hiệu quả, chất lượng cao vừa là nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách, vừa mang tính chiến lược lâu dài. Để phát triển kinh tế tư nhân, Nghị quyết 68 cũng đã đề ra hàng loạt các chỉ tiêu/mục tiêu ưu tiên, trong đó nhiều chỉ tiêu liên quan đến quy mô, tốc độ tăng trưởng và đóng góp của các doanh nghiệp cho nền kinh tế. Vì thế, các chỉ số về sự phát triển của các doanh nghiệp - lực lượng chính, quan trọng của kinh tế tư nhân – bao gồm số lượng và tốc độ tăng trưởng của số doanh nghiệp đang hoạt động, số doanh nghiệp mới đăng ký hoặc quay trở lại hoạt động, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, đang chờ giải thể hoặc đã giải thể và số vốn đăng ký của các doanh nghiệp là đặc biệt quan trọng nhằm theo dõi tình hình “sức khỏe” của động lực kinh tế quan trọng này.

Ngoài ra, để phản ánh chất lượng phát triển của kinh tế tư nhân, cần quan tâm đến một số chỉ số về chất lượng như năng suất lao động bình quân tình hình đầu tư, doanh thu, lợi nhuận, đóng góp vào ngân sách nhà nước và tạo công ăn việc làm của các doanh nghiệp, theo dõi số doanh nghiệp lớn có tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Những chỉ số này cần tiếp tục được phân tách theo các tiêu chí phân tổ chi tiết hơn như theo thành phần kinh tế (*doanh nghiệp nhà nước, tư nhân, đầu tư trực tiếp nước ngoài*), quy mô doanh nghiệp (*lớn, vừa và nhỏ*), tính chất ngành nghề (*nông nghiệp, công nghiệp – xây dựng, thương mại - dịch vụ*), trình độ công nghệ hoặc đổi mới sáng tạo...

- Sự phát triển của kinh tế tập thể, hợp tác xã: Ngoài ý nghĩa tương tự nhóm chỉ số về doanh nghiệp, chỉ số về sự phát triển của hợp tác xã và kinh tế tập thể còn phản ánh trình độ liên kết trong hợp tác kinh doanh của những người sản xuất nhỏ. Sự lớn mạnh của hợp tác xã là một chỉ báo tốt về việc mở rộng quy mô, trình độ tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa trong phát triển sản xuất, kinh doanh - và qua đó phản ánh nhu cầu về liên kết, hợp tác của khu vực kinh tế tập thể.

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng là một bộ phận quan trọng của kinh tế ngoài nhà nước ở Việt Nam, có đóng góp lớn vào tăng trưởng và thu ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm, chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực sản xuất, thúc đẩy xuất khẩu và hội nhập kinh tế quốc tế. Trong bối cảnh tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, Việt Nam đang đứng trước cơ hội to lớn để thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chất lượng cao vào các ngành công nghệ cao, bán dẫn, năng lượng tái tạo, và các ngành công nghiệp phụ trợ. Để tận dụng tối đa cơ hội này, Việt Nam cần có các chính sách và giải pháp đồng bộ, linh hoạt để nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường đầu tư và phát triển bền vững. Do đó, nhóm chỉ số về đầu tư trực tiếp nước ngoài, đặc biệt là cơ cấu dòng vốn này theo trình độ công nghệ, ngành nghề sản xuất, mức độ nội địa hóa... sẽ giúp theo dõi quá trình nắm bắt cơ hội nói trên của Việt Nam.

- **Đầu tư ra nước ngoài:** Là các chỉ số phản ánh mức độ lớn mạnh và hội nhập kinh tế quốc tế của các doanh nghiệp Việt Nam (*số lượng dự án, vốn đầu tư, ngành nghề đầu tư, nước, vùng lãnh thổ đầu tư*).

- **Đấu thầu:** Là nhóm chỉ số quản lý và giám sát quá trình mua sắm công, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và đảm bảo tính công bằng, minh bạch trong các hoạt động kinh tế.

- Tiếp theo các nhóm chỉ số phản ánh sự phát triển kinh tế chung của nền kinh tế, các nhóm chỉ số từ thứ 5 đến nhóm thứ 8 sau đây đi sâu theo dõi sự phát triển của các nhóm ngành chính theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

(5) Nhóm 5: Chỉ số hoạt động công nghiệp, xây dựng

- **Chỉ số sản xuất công nghiệp:** Là chỉ số tổng hợp nhất được sử dụng để đánh giá tốc độ phát triển của ngành công nghiệp trong một khoảng thời gian nhất định (*tháng, quý, năm*). Nó đo lường sự thay đổi về khối lượng sản phẩm công nghiệp được sản xuất ra so với một kỳ gốc được chọn. Đây là chỉ số phản ánh sức khỏe ngành công nghiệp, đánh giá hiệu quả của chính sách công nghiệp và đầu tư, cũng như dự báo xu hướng phát triển ngành của nền kinh tế. Chỉ số này có thể được tính toán cho từng ngành công nghiệp cụ thể (*ví dụ: sản xuất ô tô, dệt may, điện tử...*).

Bên cạnh chỉ số chung, một số sản phẩm công nghiệp chiến lược như điện, xăng dầu, than, các mặt hàng chủ lực khác của nền kinh tế cũng được thu thập và báo cáo. Danh sách các sản phẩm chiến lược có thể thay đổi qua từng thời kỳ, phụ thuộc nhu cầu về thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành của CP, TTgCP.

- **Nhà ở và thị trường bất động sản:** Đối với lĩnh vực xây dựng, dữ liệu về tình hình phát triển quỹ nhà ở và thị trường bất động sản cũng là thước đo phản ánh sức khỏe của nền kinh tế, đặc biệt với các quốc gia đang trong quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa mạnh mẽ như Việt Nam. Bất động sản là một trong những ngành xương sống, có mối liên hệ mật thiết với hơn **40** ngành kinh tế khác (*xây dựng, vật liệu xây dựng, ngân hàng, du lịch, dịch vụ...*). Do đó, sự biến động của các chỉ số bất động sản là tín hiệu quan trọng về tình hình tăng trưởng kinh tế, lạm phát, việc làm và ổn định tài chính. Khi thị trường bất động sản tăng trưởng, nó tạo ra hiệu ứng lan tỏa tích cực. Ngược lại, khi thị trường suy thoái có thể kéo theo nhiều hệ lụy cho toàn bộ nền kinh tế.

(6) Nhóm 6: Chỉ số hoạt động nông nghiệp.

- Chỉ số này cần cụ thể bằng các chỉ số như kim ngạch xuất, nhập khẩu, giá trị xuất, nhập khẩu các nông sản chủ lực. Sự phát triển của ngành nông nghiệp gắn liền với phát triển đời sống kinh tế nông thôn và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nông dân. Vì thế, nhóm chỉ số này tập trung theo dõi các chỉ số sau:

- **Xuất khẩu của ngành nông nghiệp:** Bao gồm tổng giá trị xuất khẩu nông nghiệp và giá trị, tỉ trọng xuất khẩu của những mặt hàng nông sản chủ lực gồm rau quả, gạo, cà phê, hạt điều, hồ tiêu, thủy sản, gỗ và sản phẩm từ gỗ. Danh mục các mặt hàng nông nghiệp xuất khẩu cần quan tâm có thể điều chỉnh quan thời gian, tùy thuộc vào sự thay đổi trong cơ cấu xuất khẩu đáp ứng nhu cầu thị trường quốc tế.

- **Nhập khẩu của ngành nông nghiệp:** Bao gồm tổng giá trị nhập khẩu và giá

trị, tỉ trọng nhập khẩu của những mặt hàng nông nghiệp nhập khẩu chính như ngô, đậu tương, sữa và sản phẩm từ sữa, hạt điều thô, thủy sản, rau quả, lúa mì và các sản phẩm từ ngũ cốc, thịt và các sản phẩm thịt, dầu mỡ động thực vật. Danh mục các mặt hàng nông nghiệp nhập khẩu cần quan tâm có thể điều chỉnh quan thời gian, tùy thuộc vào sự thay đổi trong cơ cấu nhập khẩu đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng nông sản trong nước.

- Các chỉ số theo dõi sự thay đổi trong đời sống nông thôn là **tỉ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới** theo các mức độ khác nhau (*chuẩn nông thôn mới truyền thống, nâng cao, kiểu mẫu*) và các chỉ số liên quan đến **bảo vệ và phát triển rừng** như diện tích rừng trồng mới, rừng bị thiệt hại (*do chặt phá, thiên tai...*). Các chỉ số về bảo vệ và phát triển rừng còn là chỉ số quan trọng phản ánh mức độ bảo vệ môi trường.

(7) Nhóm 7: Chỉ số hoạt động giao thông vận tải

Để theo dõi sự phát triển của lĩnh vực giao thông vận tải nói chung, cần tập trung vào các chỉ số quan trọng phản ánh cả hạ tầng, năng lực vận chuyển, hiệu quả khai thác, và tác động xã hội.

- **Các chỉ số chính về hạ tầng giao thông** gồm: (i) Tổng chiều dài mạng lưới giao thông theo từng loại hình (*đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển, đường hàng không*), phản ánh quy mô và mức độ phủ sóng của hạ tầng giao thông nhằm tăng cường khả năng kết nối giữa các vùng kinh tế, các địa bàn hành chính, dân cư; (ii) Chất lượng hạ tầng (*tỷ lệ đường được trải nhựa/bê tông, tỷ lệ cảng biển đạt chuẩn quốc tế, tỷ lệ sân bay có khả năng tiếp nhận máy bay cỡ lớn...*), cho biết khả năng đáp ứng nhu cầu vận tải quanh năm, an toàn giao thông, và giảm chi phí vận hành phương tiện; (iii) Mật độ mạng lưới giao thông (*km đường/diện tích hoặc km đường/người*), cho thấy mức độ phát triển và phân bố hạ tầng tương ứng với quy mô lãnh thổ và dân số. Mật độ cao thường đi kèm với khả năng tiếp cận và kết nối tốt hơn; và (iv) Vốn đầu tư vào hạ tầng giao thông, phản ánh nỗ lực của nhà nước và các thành phần kinh tế trong việc nâng cấp, mở rộng hệ thống giao thông.

- **Các chỉ số về Năng lực và Khối lượng vận tải** phản ánh khả năng đáp ứng nhu cầu di chuyển và luân chuyển hàng hóa. Bao gồm: (i) Khối lượng vận chuyển (*tấn hàng hóa, lượt hành khách*), đo lường tổng số hàng hóa và hành khách được vận chuyển trong một kỳ, thể hiện nhu cầu vận tải gia tăng và khả năng đáp ứng của hệ thống vận tải; (ii) Khối lượng luân chuyển (*tấn.km hàng hóa, hành khách.km*), được tính bằng tổng khối lượng vận chuyển nhân với cự ly vận chuyển trung bình. Đây là chỉ số quan trọng hơn để đánh giá hiệu quả vận tải vì nó bao gồm cả khoảng cách di chuyển. Khối lượng luân chuyển cao cho thấy hoạt động vận tải diễn ra mạnh mẽ trên một phạm vi rộng.

- **Chỉ số về Hiệu quả và Chất lượng dịch vụ vận tải** thường được theo dõi thông qua Tỷ lệ tai nạn giao thông (*số vụ, số người chết/bị thương*). Đây là chỉ số quan trọng nhất về an toàn giao thông. Tỷ lệ tai nạn giao thông giảm cho thấy hiệu quả của các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông được triển khai.

- **Chỉ số về Tác động môi trường** phản ánh tính bền vững của ngành; được phản ánh qua (i) Lượng khí thải carbon (CO₂) và các chất gây ô nhiễm khác từ hoạt động vận tải và (ii) tỉ lệ sử dụng nhiên liệu tái tạo/sạch trong giao thông vận tải - đây

là chỉ số đánh giá tác động của giao thông vận tải đến môi trường và nỗ lực hướng tới giao thông xanh, bền vững, thể hiện cam kết của Việt Nam với các mục tiêu Net Zero và mục tiêu phát triển bền vững trong lĩnh vực giao thông.

(8) Nhóm 8: Chỉ số các ngành thương mại, dịch vụ

- **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng** là chỉ số tổng hợp nhất, đo lường toàn bộ giá trị hàng hóa bán lẻ và doanh thu từ các hoạt động dịch vụ tiêu dùng được thực hiện trên thị trường nội địa. Đây là chỉ báo trực tiếp nhất về tổng cầu trong nền kinh tế, phản ánh sức mua của thị trường và sức khỏe tiêu dùng, cho biết người dân chi tiêu bao nhiêu cho hàng hóa và dịch vụ. Khi chỉ số này tăng, điều đó cho thấy sức mua tốt, niềm tin tiêu dùng tăng, và đời sống dân cư được cải thiện. Ngược lại, khi chỉ số này giảm hoặc tăng trưởng chậm lại, nó có thể là dấu hiệu của sức mua yếu, tâm lý thận trọng trong chi tiêu, hoặc khó khăn kinh tế.

- **Số lượt khách du lịch, bao gồm khách du lịch nội địa và khách quốc tế đến Việt Nam** là chỉ số phản ánh sự phát triển của ngành du lịch, một trong những ngành dịch vụ trọng điểm, có năng lực cạnh tranh và tiềm năng phát triển mạnh mẽ của nước ta. Số lượt khách du lịch được báo cáo theo tần suất tháng, được phân tách tổng thể nhất theo nhóm khách du lịch quốc tế và nội địa. Ngoài ra, số lượng khách du lịch quốc tế còn được báo cáo theo các quốc tịch của du khách nhằm đánh giá tác động của các chính sách xúc tiến du lịch của Việt Nam đối với các thị trường du lịch khác nhau.

- **Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải** là một tập hợp các chỉ số tài chính và hoạt động quan trọng, phản ánh hiệu suất kinh doanh và sự phát triển của toàn bộ ngành logistics và vận tải. Việc theo dõi các chỉ số này giúp đánh giá tiềm lực tài chính, năng lực hoạt động, và tiềm năng tăng trưởng của các doanh nghiệp trong lĩnh vực này, đồng thời cung cấp cái nhìn tổng quan về tình hình lưu thông hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế. Các chỉ số chính gồm: (i) Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; (ii) Doanh thu vận tải hành khách, Doanh thu vận tải hàng hóa (*theo từng loại hình: đường bộ, đường sắt, đường thủy, hàng không*); (iii) Doanh thu từ dịch vụ kho bãi; và (iv) Doanh thu từ dịch vụ hỗ trợ vận tải (*logistics, giao nhận, môi giới, thủ tục hải quan, đóng gói*).

- **Thương mại điện tử.** Với sự bùng nổ của thương mại điện tử tại Việt Nam, việc theo dõi các chỉ số về lĩnh vực này trở nên vô cùng quan trọng đối với chính phủ, doanh nghiệp và các nhà đầu tư để đánh giá quy mô, tốc độ phát triển, hiệu quả hoạt động và xu hướng của thị trường thương mại điện tử. Các nhóm chỉ số chính phản ánh sự phát triển của thương mại điện tử gồm: (i) Nhóm chỉ số về quy mô và giá trị thị trường (*Doanh thu/Giá trị giao dịch của thương mại điện tử; Tỷ lệ đóng góp của thương mại điện tử vào tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; Số lượng người mua sắm trực tuyến; Giá trị giao dịch trung bình trên mỗi người mua*); (ii) Nhóm chỉ số về hành vi người dùng và mức độ thâm nhập (*tần suất mua sắm trực tuyến của người mua trong một khoảng thời gian nhất định; tỉ trọng sử dụng các phương thức thanh toán khác nhau trong mua sắm trực tuyến; các kênh mua sắm trực tiếp phổ biến*); (iii) Nhóm chỉ số về Hạ tầng và Dịch vụ hỗ trợ (*Chỉ số phát triển hạ tầng logistics cho thương mại điện tử; Mức độ phổ biến của thanh toán điện tử/ví điện tử*).

(9) Nhóm 9: Chỉ số về bảo hiểm xã hội

- Đây là nhóm chỉ số cực kỳ quan trọng để đánh giá sức khỏe của hệ thống an sinh xã hội, sự bền vững của quỹ bảo hiểm xã hội, và mức độ bao phủ an sinh cho người dân. Các chỉ số này cung cấp bức tranh toàn diện về tình hình tham gia, đóng góp, và hưởng chế độ BHXH. Căn cứ theo các chế độ bảo hiểm xã hội mà người tham gia bảo hiểm được hưởng theo Luật Bảo hiểm xã hội Việt Nam năm 2014, các chỉ số thuộc nhóm này gồm số người tham gia, số người được hưởng, số thu và tổng thanh toán bảo hiểm xã hội, được phân tách theo các chế độ bảo hiểm gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

(10) Nhóm 10: Chỉ số về quản lý xã hội, an ninh trật tự, thanh tra

- Các chỉ số về quản lý xã hội, an ninh trật tự và thanh tra là nhóm chỉ số quan trọng, phản ánh hiệu quả công tác quản lý nhà nước, mức độ ổn định và an toàn của xã hội, cũng như tính minh bạch và công bằng trong quản lý công. Việc theo dõi các chỉ số này giúp nhà nước và người dân đánh giá tình hình, phát hiện vấn đề và đưa ra các giải pháp kịp thời. Nhóm chỉ số này có thể chia thành ba nhóm chỉ số thành phần như sau:

- **Các chỉ số về quản lý xã hội** chủ yếu tập trung vào các dữ liệu về dân cư và chỉ số phản ánh mức độ tham gia của người dân vào các tổ chức chính trị xã hội, trong đó đặc biệt quan tâm đến số liệu phân tách theo giới, các nhóm yếu thế khác (*trẻ em, người khuyết tật, dân tộc thiểu số...*).

- **Các chỉ số về an ninh trật tự** gồm số vụ phạm pháp hình sự; số vụ vi phạm pháp luật về trật tự xã hội (*phân tách theo các loại tội phạm như tội phạm ma túy, công nghệ cao, tội phạm kinh tế...*); tình trạng cháy nổ (*số vụ, số người chết, bị thương, giá trị tài sản thiệt hại do cháy nổ*), tai nạn giao thông, ngộ độc thực phẩm, dịch bệnh...

- **Các chỉ số về thanh tra và phòng, chống tham nhũng** bao gồm: số cuộc thanh tra, kiểm tra được thực hiện; Số vụ/số tiền vi phạm được phát hiện qua thanh tra, kiểm tra; Tỷ lệ kiến nghị, quyết định xử lý sau thanh tra được thực hiện/hoàn thành; Tỷ lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng thời hạn/đúng quy định...; Số vụ án tham nhũng, kinh tế được khởi tố, điều tra, xét xử; Tỷ lệ thu hồi tài sản tham nhũng.

(11) Nhóm 11: Chỉ số về lao động, việc làm, giáo dục, đào tạo

- Các chỉ số về lao động, việc làm, giáo dục và đào tạo là những thước đo thiết yếu để đánh giá tình hình phát triển nguồn nhân lực, chất lượng cuộc sống của người dân, và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Chúng cung cấp cái nhìn tổng thể về cung - cầu lao động, trình độ dân trí, hiệu quả của hệ thống giáo dục, và những thách thức cần giải quyết.

- **Các chỉ số về lao động và việc làm** đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP cần lựa chọn là những chỉ số có biến động tương đối thường xuyên như: số lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động, số lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, số lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp, số vụ tai nạn lao động, số lao động bị thương/chết do tai nạn lao động, số các giao dịch việc làm trên sàn giao dịch việc làm...

- Ngoài ra, các chỉ số về chính sách bảo trợ xã hội với các nhóm đối tượng chính sách như người có công, nhóm yếu thế (*người cao tuổi, người nghèo và cận nghèo, người khuyết tật, các nhóm dân tộc thiểu số...*) như cũng cần được theo dõi theo tần suất hằng quý để kịp thời có những điều chỉnh cần thiết, đảm bảo mức sống và sự công bằng trong hưởng lợi từ chế độ chính sách của các nhóm đối tượng.

- **Các chỉ số về giáo dục và đào tạo** gồm quy mô, tỉ lệ nhập học đúng độ tuổi của các cấp học từ giáo dục mầm non đến đại học và giáo dục thường xuyên, trong đó đặc biệt quan tâm đến các chỉ số về giáo dục nghề nghiệp và giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, nhằm thúc đẩy quá trình hòa nhập của họ vào đời sống xã hội.

(12) Nhóm 12: Nhóm chỉ số về nội vụ, cải cách hành chính và chuyển đổi số

- Nhóm chỉ số này phản ánh khía cạnh thể chế trong quản lý, điều hành đời sống KTXH. Các chỉ số thuộc nhóm này có thể thu thập với tần suất ngắn thường gắn với vấn đề chuyển đổi số và triển khai chính phủ số và cải cách thể chế.

- **Các chỉ số về chuyển đổi số trong khu vực công** nhằm đánh giá mức độ số hóa của các hoạt động hành chính công và dịch vụ công. Các chỉ số phổ biến gồm: (i) tỉ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, phản ánh mức độ phổ biến trong sử dụng các dịch vụ hành chính công trên môi trường mạng, thường được xác định bằng tỉ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến trong tổng số hồ sơ về dịch vụ công được tiếp nhận; (ii) Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Cổng dịch vụ công quốc gia, đo lường mức độ số hóa các thủ tục hành chính để người dân và doanh nghiệp có thể thực hiện hoàn toàn trên môi trường mạng; (iii) Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia, thước đo cụ thể về phát triển của Chính phủ số và kinh tế số. Tỷ lệ cao cho thấy sự chuyển dịch mạnh mẽ từ giao dịch truyền thống sang môi trường số, góp phần hình thành thói quen thanh toán không dùng tiền mặt trong toàn xã hội, thúc đẩy phát triển tài chính toàn diện; và (iv) các chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử.

- **Các chỉ số về nội vụ và cải cách hành chính** đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP bao gồm (i) quy mô, cơ cấu lực lượng công chức, biên chế (*tổng số biên chế, số biên chế công chức, số biên chế viên chức, số biên chế công chức, viên chức hiện có so với biên chế được giao, tỉ lệ tinh giản biên chế...*); (ii) Tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính...; và (iii) các chỉ số theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ CP, TTgCP giao.

(13) Nhóm 13: Nhóm chỉ số theo dõi giám sát về tình hình phát triển KTXH của các địa phương

Để đánh giá sự phát triển của một tỉnh, thành phố, các chỉ số cơ bản có thể được phân loại theo 5 trụ cột như sau:

- **Nhóm chỉ số về phát triển kinh tế.** Trong khi các chỉ số phổ biến về phát triển kinh tế địa phương bao gồm Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP), GDRP bình quân đầu người, tốc độ tăng trưởng GDRP qua các năm, cơ cấu kinh tế (tỉ trọng đóng góp của các ngành nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ), thu hút đầu tư, doanh nghiệp, xuất nhập khẩu, lao động và việc làm... nhưng đa số các chỉ số này đều đang được theo dõi đều đặn theo định kỳ hằng năm bởi các cơ quan

thống kê. Vì thế, để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, CP, TTgCP quan tâm đến các chỉ số sau: (i) GRDP phản ánh quy mô nền kinh tế tỉnh, thành phố tính theo giá trị hiện hành và giá cố định. Chỉ số này được thu thập hằng quý, nhằm theo dõi khả năng đạt được các chỉ tiêu về tăng trưởng cả năm của các tỉnh và qua đó dự kiến được khả năng đạt được mục tiêu tăng trưởng của cả nước; (ii) tình hình thu hút đầu tư (bao gồm tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư trong nước, phân theo các ngành nghề, lĩnh vực ưu tiên) với tần suất thu thập hằng tháng, quý; (iii) tình hình phát triển doanh nghiệp (tương tự như nội dung, cơ cấu chỉ số về doanh nghiệp của cả nước, thu thập theo tần suất hằng tháng); và (iv) tình hình xuất nhập khẩu (bao gồm kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu chung và phân theo các ngành hàng chủ lực quốc gia, thu thập theo tần suất hằng tháng, quý).

- **Nhóm chỉ số về phát triển xã hội.** Cũng tương tự các chỉ số về phát triển kinh tế, phần lớn các chỉ số về phát triển xã hội đều phản ánh kết quả chính sách như Chỉ số phát triển con người (HDI), chỉ số về giáo dục, y tế, tỉ lệ nghèo... Do đó, nhóm chỉ số phát triển xã hội phục vụ công tác chỉ đạo điều hành sẽ tập trung vào các chỉ số về mức độ tiếp cận chính sách bảo trợ xã hội (nhóm chỉ số 9 về bảo hiểm xã hội và nhóm chỉ số 11 về thụ hưởng chính sách bảo trợ xã hội nêu trên).

- **Nhóm chỉ số về bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu.** Các chỉ số về chất lượng không khí AQI (Air Quality Index) hoặc mức độ ô nhiễm bụi mịn (PM2.5, PM10) có thể được thu thập và báo cáo hằng ngày, trong đó tập trung vào AQI khu vực thành thị và các khu công nghiệp. Ngoài ra, còn các chỉ số liên quan đến cháy rừng, cảnh báo cháy rừng; xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông, bờ biển, quan trắc các nguồn thải đặc biệt, quản lý nguồn phóng xạ....

- **Nhóm chỉ số về phát triển cơ sở hạ tầng** bao gồm các chỉ số về độ bao phủ của các dịch vụ số và mức độ tiếp cận của người dân (phát triển 5G, phát triển vệ tinh, cáp quang biển, tỉ lệ phủ sóng internet, tỉ lệ giao dịch tài chính không dùng tiền mặt, máy tính tiền, máy thanh toán...).

- **Nhóm chỉ số về quản trị nhà nước và thể chế** tương tự các chỉ số thuộc nhóm chỉ số 12 nêu trên. Với các nhóm chỉ số này, Văn phòng Chính phủ sẽ làm việc trực tiếp với các bộ, ngành có liên quan để thống nhất thuộc tính và biểu mẫu của các chỉ số, nhóm chỉ số.

5.1.2. Nhóm B: Các chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện Chiến lược phát triển KTXH 10 năm, Kế hoạch phát triển KTXH hằng năm, 5 năm và các cam kết của Việt Nam với quốc tế

- **Mục tiêu chính:**

(i) Đảm bảo tính nhất quán và liên tục, kết nối các hoạt động điều hành hằng ngày, hằng tháng với các mục tiêu trong Kế hoạch 5 năm, Chiến lược 10 năm, tránh tình trạng chính sách ngắn hạn đi chệch hướng mục tiêu dài hạn;

(ii) Nâng cao trách nhiệm giải trình quốc tế, minh bạch hóa và đo lường một cách định lượng tiến độ thực hiện các cam kết quan trọng của Việt Nam với cộng đồng quốc tế, như Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs), cam kết về biến đổi khí hậu (Net Zero 2050) và các hiệp định thương mại tự do (FTA);

(iii) Cảnh báo sớm và điều chỉnh chiến lược, chủ động xác định các mục tiêu,

cam kết đang có nguy cơ chậm tiến độ hoặc không đạt được, từ đó CP có thể kịp thời đưa ra các giải pháp chính sách điều chỉnh phù hợp;

(iv) Tối ưu hóa nguồn lực: Hỗ trợ việc phân bổ ngân sách và nguồn lực quốc gia vào các lĩnh vực ưu tiên, có tác động lớn nhất đến việc hoàn thành các mục tiêu chiến lược và cam kết quốc tế.

- **Nội dung chính:** Hệ thống chỉ số cần được cấu trúc theo các nhóm nhiệm vụ chiến lược, thay vì chỉ theo lĩnh vực KTXH đơn thuần, bao gồm:

(i) Trụ cột 1: Thực hiện các mục tiêu Kế hoạch phát triển KTXH hằng năm và 5 năm nhằm theo dõi, đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế, xã hội, môi trường đã được Quốc hội, CP đã phê duyệt;

(ii) Trụ cột 2: Thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) đến năm 2030, tập trung vào 17 mục tiêu SDG, đặc biệt là các mục tiêu Việt Nam đã quốc gia hóa và ưu tiên thực hiện;

(iii) Trụ cột 3: Thực hiện các cam kết về biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, giám sát lộ trình thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) và mục tiêu phát thải ròng bằng "0" (Net Zero);

(iv) Trụ cột 4: Thực thi các cam kết trong 17 Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, các cam kết với Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), đẩy mạnh theo dõi việc tuân thủ các điều khoản về lao động, môi trường, sở hữu trí tuệ, minh bạch hóa... trong các FTA quan trọng như AFTA, CPTPP, EVFTA.

Bảng 11: Đề xuất các chỉ tiêu chính Nhóm B phục vụ chỉ đạo điều hành của CP, TTgCP (có kết hợp với các chỉ tiêu thống kê quốc gia)

STT	Nội dung	Chỉ số chính (ví dụ)
1	Kế hoạch KTXH	- Tốc độ tăng trưởng GDP (%) - Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (%) - Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%) - Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội (%)
2	Phát triển Bền vững (SDGs)	- Tỷ lệ che phủ rừng (SDG 15.2) - Tỷ lệ dân số được tiếp cận nước sạch (SDG 6.1) - Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (SDG 2.2) - Cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP (SDG 13)
3	Biến đổi Khí hậu (NDC / Net	- Tổng lượng phát thải khí nhà kính

	Zero)	quốc gia (triệu tấn CO ₂ tđ) - Tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp (%) - Diện tích rừng được trồng mới và phục hồi (ha)
4	Thực thi FTA, WTO	- Kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường FTA - Tỷ lệ các vụ việc khiếu nại về lao động, môi trường liên quan đến cam kết FTA được giải quyết - Số lượng văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi để phù hợp với cam kết FTA

- Nhóm chỉ số này bao gồm các chỉ số chung (có thể một số chỉ số sẽ trùng với chỉ số Nhóm A) và các chỉ số cụ thể được xác định theo các nhiệm vụ chính của Chiến lược, Kế hoạch phát triển KTXH hằng năm và cam kết của Việt Nam với quốc tế. Chỉ những chỉ số đặc thù mới được đưa vào nhóm này để chỉ đạo, điều hành. Văn phòng Chính phủ sẽ làm việc với Cục Thống kê, Bộ Tài chính để thống nhất biểu mẫu của các chỉ số cho phù hợp với tình hình thực tế, cũng như năng lực hiện nay của các bên liên quan.

5.1.3. Nhóm C: Các chỉ số theo dõi tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải

(1) Chương trình mục tiêu quốc gia: Chương trình mục tiêu quốc gia là những chương trình đầu tư công lớn của Chính phủ nhằm giải quyết các vấn đề cấp bách, có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển KTXH của đất nước trong một giai đoạn cụ thể. Thường tập trung vào các lĩnh vực trọng yếu, cần sự phối hợp liên ngành, liên vùng và nguồn lực đáng kể. Hiện nay, Việt Nam đang triển khai **03** Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 là (i) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; (ii) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và (iii) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Mục tiêu chính:

(i) Đo lường tác động và sự thay đổi, tập trung đánh giá kết quả đầu ra thực chất (outcome) – sự thay đổi trong đời sống, sinh kế, cơ hội tiếp cận dịch vụ của người dân – thay vì chỉ đo lường kết quả đầu vào (input) hay sản phẩm đầu ra (output);

(ii) Giám sát việc phân bổ và giải ngân nguồn lực, đảm bảo vốn đầu tư và sự nghiệp được phân bổ kịp thời, giải ngân hiệu quả, đến đúng các dự án, tiểu dự án và đúng đối tượng thụ hưởng, chống tiêu cực, lãng phí;

(iii) Xác định "**điểm nghẽn**" và nhanh chóng phát hiện các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai ở từng cấp (*bộ, ngành, địa phương*) để CP, TTgCP có

chỉ đạo tháo gỡ kịp thời;

(iv) Đảm bảo công bằng và bao trùm, đẩy mạnh theo dõi, so sánh tiến độ thực hiện giữa các vùng, địa phương để đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau, đặc biệt là tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn.

- **Nội dung chính:** Hình thành và xây dựng các chỉ số tổng hợp về tình hình triển khai, giải ngân vốn các công trình, dự án (*kết hợp với nguồn lực xã hội hóa*), dự kiến việc hoàn thành các chỉ tiêu chính của các chương trình mục tiêu quốc gia, cụ thể:

(i) Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, cần tập trung vào các chỉ số về thu nhập, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản;

(ii) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, cần tập trung vào các tiêu chí về hạ tầng, kinh tế, văn hóa, môi trường nông thôn, kết quả hoàn thành xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu, sản phẩm OCOP...;

(iii) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cần tập trung vào các chỉ tiêu đặc thù cho vùng dân tộc thiểu số, so sánh với các vùng phát triển. Đồng thời, chuẩn bị sẵn sàng, xây dựng các danh mục chỉ số cho các Chương trình mục tiêu quốc gia cho giai đoạn tới như Chương trình mục tiêu quốc gia về phòng, chống ma túy, phát triển văn hóa...

- **Yêu cầu chính:** Được thiết kế thành các chương trình đầu tư công nên chỉ số theo dõi các chương trình mục tiêu quốc gia đều bao gồm chỉ số về tiến độ, chỉ số về kết quả thực hiện nhiệm vụ cụ thể trong các chương trình và chỉ số về kết quả/tác động của chính sách. Các chỉ số quan trọng nhất mà CP, TTgCP cần theo dõi và giám sát trong quá trình triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia nhằm giúp nắm bắt nhanh thực trạng, hiệu quả, tiến độ và các rủi ro trong thực hiện, từ đó đưa ra chỉ đạo, điều hành kịp thời nhằm đạt được mục tiêu phát triển KTXH. Do đó, các chỉ số này bao gồm chỉ số đầu vào, chỉ số tiến độ thực hiện và giải ngân và chỉ số về quá trình triển khai. Các chỉ số về kết quả, hiệu quả và tác động của đầu tư sẽ nằm trong bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện chương trình và được các cơ quan chủ quản chương trình báo cáo theo chế độ báo cáo đã được quy định cụ thể theo Luật Đầu tư công và theo nội dung của từng chương trình mục tiêu quốc gia.

- **Chỉ số đầu vào** là chỉ số về số vốn huy động và phân bổ được cho chương trình so với kế hoạch, phân theo các nguồn như ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, tín dụng, vốn doanh nghiệp, đóng góp của người dân. Chỉ số này được báo cáo theo tần suất hằng tháng nhằm theo dõi tổng nguồn lực tài chính được huy động cho chương trình, đánh giá mức độ cam kết của nhà nước và khả năng xã hội hóa nguồn vốn, để từ đó có những quyết sách kịp thời nhằm đảm bảo khả năng huy động nguồn lực như kế hoạch đề ra.

- **Chỉ số về tiến độ thực hiện và giải ngân vốn** bao gồm **(i)** Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công (%) so với kế hoạch theo từng chương trình mục tiêu quốc gia, phân theo nguồn vốn và **(ii)** Tỷ lệ dự án / tiểu dự án / công trình / hoạt động được triển khai và/hoặc được hoàn thành đúng tiến độ (%) so với kế hoạch. Các chỉ số này được thu thập theo tần suất hằng tháng. Tỷ lệ giải ngân là chỉ số quan trọng nhất để theo dõi tiến độ, vì nó vừa phản ánh khối lượng công việc hoàn thành lẫn mức độ nhanh

chóng, kịp thời trong việc hoàn thành các thủ tục nghiệm thu, thanh toán - tức là hiệu quả triển khai thực hiện chương trình. Ngoài ra, tỉ lệ giải ngân cao còn giúp sớm đưa nguồn vốn của chương trình vào sử dụng, giảm chi phí cơ hội do tồn đọng vốn trong khi nhiều nhu cầu đầu tư khác lại chưa được ưu tiên phân bổ.

- **Chỉ số về quá trình triển khai** bao gồm các chỉ số về quản lý, tuân thủ và kiểm soát rủi ro trong quá trình thực hiện chương trình (*số vụ việc vi phạm, sai phạm trong quản lý, sử dụng vốn và thực hiện dự án; tỷ lệ dự án có báo cáo kiểm tra, giám sát đầy đủ và đúng hạn; tỷ lệ giải ngân vốn bị đình trệ do vướng mắc pháp lý, thủ tục hành chính*) và các chỉ số về đổi mới, chuyển đổi số trong quản lý (*tỉ lệ dự án / tiểu dự án / hoạt động áp dụng công nghệ số trong quản lý và báo cáo tiến độ hằng tháng*). Các chỉ số này được thu thập theo tần suất hằng tháng. Các chỉ số này nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, tăng cường phòng chống tham nhũng và đảm bảo công khai, minh bạch trong thực hiện các chương trình.

Bảng 12: Đề xuất các chỉ tiêu chính Nhóm C phục vụ chỉ đạo điều hành của CP, TTgCP (có kết hợp với các chỉ tiêu thống kê quốc gia)

STT	Nội dung	Chỉ số chính (ví dụ)
1	Tổng hợp chung cho tất cả các Chương trình mục tiêu quốc gia	- Vốn NSNN đã phân bổ (Trung ương, địa phương) - Vốn đã giải ngân (vốn đầu tư, vốn sự nghiệp)
2	Giảm nghèo bền vững	- Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo chuẩn đa chiều) - Số lao động thuộc hộ nghèo/cận nghèo được hỗ trợ đào tạo nghề, có việc làm - Số hộ nghèo được hỗ trợ về nhà ở
3	Xây dựng nông thôn mới	- Số xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu - Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn - Tỷ lệ người dân tham gia BHYT - Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn
4	Phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	- Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh - Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa - Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học

		đúng cấp học - Tỷ lệ giảm hộ nghèo tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn
--	--	--

(2) Dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm của ngành giao thông vận tải (bao gồm các dự án đường bộ cao tốc, cảng hàng không, đường sắt, cảng biển...): Các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm quốc gia là xương sống của nền kinh tế, có vai trò hiện thực hóa các đột phá chiến lược. Tuy nhiên, đây cũng là lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro về chậm tiến độ, đội vốn và vướng mắc trong triển khai. Một hệ thống chỉ số theo dõi theo thời gian thực là công cụ không thể thiếu để CP, TTgCP cần phải nắm chắc, chỉ đạo quyết liệt, tháo gỡ kịp thời các "**nút thắt**", đảm bảo các công trình về đích đúng hẹn, chất lượng và hiệu quả.

- Mục tiêu chính:

(i) Đảm bảo tiến độ là ưu tiên số 1, giám sát chặt chẽ tiến độ tổng thể và chi tiết của từng dự án, từng gói thầu so với kế hoạch đã được phê duyệt, đưa ra cảnh báo sớm về nguy cơ chậm trễ (theo từng cấp quản lý từ dự án đến các bộ, ngành, địa phương và cuối cùng là CP, TTgCP);

(ii) Kiểm soát chặt chẽ vốn và hiệu quả đầu tư, tập trung theo dõi sát sao tình hình giải ngân vốn, đồng thời kiểm soát tổng mức đầu tư, phòng chống nguy cơ "**đội vốn**";

(iii) Tháo gỡ dứt điểm các "**điểm nghẽn**", tập trung theo dõi các vấn đề kinh điển là giải phóng mặt bằng và nguồn cung nguyên, vật liệu, xác định rõ trách nhiệm của từng bộ, ngành, địa phương để có chỉ đạo xử lý trực tiếp;

(iv) Nâng cao kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm giải trình của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án, nhà thầu và các địa phương liên quan thông qua một hệ thống đo lường minh bạch.

- Nội dung chính:

(i) Xây dựng một bản đồ số Việt Nam hiển thị vị trí các dự án trọng điểm, được mã hóa bằng màu sắc theo trạng thái (ví dụ: Xanh: đúng tiến độ, Vàng: có nguy cơ, Đỏ: chậm tiến độ). Kèm theo đó là các chỉ số tổng hợp về vốn và tiến độ chung;

(ii) Xây dựng dashboard chi tiết từng dự án (ví dụ: cao tốc Bắc - Nam, cảng hàng không quốc tế Long Thành...), với các nhóm thông tin, dữ liệu chính như: tình hình giải ngân; công tác giải phóng mặt bằng; nguồn cung vật liệu xây dựng, tiến độ triển khai thi công...

Bảng 13: Đề xuất các chỉ tiêu chính Nhóm C phục vụ chỉ đạo điều hành của CP, TTgCP (có kết hợp với các chỉ số điều hành của các bộ, ngành và các địa phương có dự án, công trình trọng điểm)

STT	Nội dung	Chỉ số chính (ví dụ)
1	Vốn & Giải ngân	- Tổng mức đầu tư được duyệt - Kế hoạch vốn được giao trong năm

		- Lũy kế vốn đã giải ngân (từ đầu dự án) - Vốn giải ngân trong tháng
2	Giải phóng mặt bằng	- Tổng diện tích cần thu hồi (ha) - Diện tích đã bàn giao cho nhà thầu (ha) - Số hộ dân cần tái định cư - Số hộ dân đã hoàn thành tái định cư
3	Tiến độ thi công	- Ngày khởi công; Ngày kế hoạch hoàn thành - Sản lượng thi công lũy kế (giá trị bằng tiền) - Sản lượng vật lý: <i>(ví dụ như km đường đã thảm bê tông nhựa, số cọc khoan nhồi đã thi công, m³ đất đá đã đào đắp, số cấu kiện dầm đã đúc...)</i>
4	Chất lượng & An toàn	- Số lần kiểm tra của Hội đồng nghiệm thu nhà nước - Số điểm / vấn đề chất lượng cần khắc phục - Số vụ tai nạn lao động

5.1.4. Nhóm D: Các chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp như phòng thủ dân sự, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, ứng phó sự cố và tìm kiếm cứu nạn

- Thảm họa thiên nhiên, thiên tai dịch bệnh là những hiện tượng bất khả kháng và không thể dự báo được. Tương tự như nhiều quốc gia khác, việc quản lý các tình huống khẩn cấp ở Việt Nam cũng dựa trên nguyên tắc hỗ trợ, có nghĩa là việc ứng phó với thảm họa trước hết là trách nhiệm của địa phương ở vùng xảy ra thảm họa. Chỉ khi tổn thất do những thiệt hại đó quá lớn, vượt ra ngoài khả năng của địa phương thì sẽ có sự hỗ trợ của các cấp chính quyền cao hơn. Nguyên tắc này được cụ thể hóa trong điều kiện Việt Nam thành nguyên tắc **"bốn tại chỗ: chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư phương tiện tại chỗ và hậu cần tại chỗ"**. Đây là một triết lý quản lý rủi ro thiên tai nhằm tối ưu hóa sự chủ động và sử dụng hiệu quả nguồn lực ngay tại chỗ, giảm thiểu thiệt hại và tăng tốc độ phục hồi. Nguyên tắc "bốn tại chỗ" đặc biệt phù hợp với điều kiện địa lý, khí hậu và nguồn lực của Việt Nam, giúp nâng cao khả năng chống chịu của cộng đồng trước các hình thái thời tiết cực đoan.

- Mục tiêu chính:

(i) Mục tiêu cao nhất là xây dựng một hệ thống chỉ huy, điều hành thống nhất, xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương, đảm bảo ra quyết định nhanh nhất, huy

động nguồn lực hiệu quả nhất và giảm thiểu thiệt hại ở mức thấp nhất;

(ii) Hỗ trợ ra quyết định tức thời, chuyển đổi từ việc chỉ đạo dựa trên báo cáo giấy sang điều hành trực quan trên bản đồ số, giúp lãnh đạo CP nắm bắt ngay lập tức diễn biến, quy mô và các điểm nóng của sự cố;

(iii) Tối ưu hóa điều phối nguồn lực, xác định chính xác vị trí, trạng thái của các lực lượng, phương tiện, vật tư (*quân đội, công an, dân quân tự vệ, y tế, dự trữ quốc gia...*) để điều động đến nơi cần thiết một cách nhanh chóng và hiệu quả nhất;

(iv) Nâng cao năng lực dự báo và cảnh báo sớm, cần tích hợp với các hệ thống thông tin chuyên ngành tích hợp các mô hình dự báo (*đường đi của bão, vùng ngập lụt, tốc độ lây lan dịch bệnh, vùng ảnh hưởng đến người dân, cơ sở kinh tế...*) để hành động một cách chủ động, thay vì bị động ứng phó;

(v) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế hiệu quả trong kết nối, tích hợp chia sẻ thông tin, dữ liệu; hoặc gửi yêu cầu, tiếp nhận và điều phối sự hỗ trợ từ các quốc gia và tổ chức quốc tế một cách minh bạch, nhanh chóng.

- Nội dung chính:

(i) Xây dựng lớp dữ liệu bản đồ nền với nhiều lớp như hành chính, địa hình, giao thông, lưới điện, viễn thông, sông ngòi...;

(ii) Xây dựng lớp dữ liệu tình huống (*ví dụ như thiên tai: đường đi và cường độ bão, vùng cảnh báo gió mạnh, lượng mưa thời gian thực, vùng dự báo ngập lụt, điểm cảnh báo sạt lở...; dịch bệnh: bản đồ nhiệt các ca nhiễm, ổ dịch, khu vực phong tỏa, tỷ lệ tiêm chủng, di biến động dân cư; sự cố: vị trí cháy nổ, tràn hóa chất, mô hình dự báo hướng lan tỏa ảnh hưởng*);

(iii) Xây dựng lớp dữ liệu nguồn lực (*ví dụ như: vị trí, trạng thái sẵn sàng của các đơn vị quân đội, công an, dân quân, các đội tìm kiếm cứu nạn chuyên nghiệp; vị trí bệnh viện, bệnh viện dã chiến, trạm y tế; số giường bệnh, số giường ICU còn trống, kho dự trữ thuốc, vật tư y tế; vị trí các kho dự trữ quốc gia như lương thực, phao cứu sinh..., các trung tâm sơ tán, vị trí các phương tiện chuyên dụng như trực thăng, tàu, xe lội nước...*);

(iv) Xây dựng lớp dữ liệu dân sinh (*ví dụ như mật độ phân bố dân cư, dữ liệu viễn thông, thống kê; vị trí các đối tượng dễ bị tổn thương như trường học, bệnh viện, viện dưỡng lão...; lộ trình và tiến độ sơ tán dân*);

(v) Xây dựng lớp dữ liệu quốc tế (*ví dụ như vị trí các cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế như UN, WHO; vị trí cửa khẩu, sân bay, cảng biển được chỉ định để tiếp nhận hàng cứu trợ quốc tế...*).

Ở cấp quốc gia, các chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp có thể được chia thành các nhóm sau đây:

- Nhóm chỉ số về giảm thiểu rủi ro và phòng ngừa (trước thiên tai): Nhóm này đo lường hiệu quả của các sáng kiến nhằm giảm thiểu rủi ro trước khi thiên tai xảy ra, bao gồm:

(i) Thông tin về khí tượng, thời tiết, thủy văn;

(ii) Số lượng và chất lượng, tổng vốn đầu tư vào các công trình phòng chống

thiên tai (*an toàn hồ chứa thủy lợi, hệ thống đê kè sông biển...*);

(iii) Các dữ liệu về bản đồ và ảnh viễn thám (*bản đồ rủi ro thiên tai, sạt lở, ngập lụt, ảnh vệ tinh...*). Ngoài ra, có thể bổ sung thêm các chỉ số phản ánh mức độ tiếp cận thông tin, cảnh báo sớm về thiên tai của người dân như số chương trình, chiến dịch (*hoặc tổng thời lượng tuyên truyền*) nâng cao nhận thức cộng đồng về rủi ro thiên tai được thực hiện bởi các kênh truyền thông đại chúng của trung ương; hay mức độ sẵn sàng ứng phó với thiên tai như số lượng các cuộc diễn tập phòng chống thiên tai cấp cộng đồng, địa phương; đầu tư vào giảm nhẹ rủi ro như tỷ lệ nhà ở kiên cố, nhà chống lũ, bảo tại vùng thường xuyên bị ảnh hưởng, vốn đầu tư vào hệ thống giám sát, dự báo, cảnh báo thiên tai...

- **Nhóm chỉ số về ứng phó khẩn cấp (trong và ngay sau thiên tai):** Nhóm này nhằm đánh giá mức độ thiệt hại và tính kịp thời, hiệu quả của các hoạt động ứng phó khẩn cấp. Cụ thể, nhóm này gồm các chỉ số:

(i) Tỷ lệ tử vong, thương tích và số người mất tích do thiên tai, phản ánh hiệu quả công tác cảnh báo, sơ tán và cứu hộ, cứu nạn;

(ii) Số người bị ảnh hưởng trực tiếp (bị thương, phải sơ tán, bị mất nhà ở...), đo lường quy mô và mức độ ảnh hưởng của thiên tai đến con người;

(iii) Ước tính số lượng và giá trị thiệt hại kinh tế trực tiếp do thiên tai, đo lường tổn thất về tài sản, cơ sở hạ tầng, sản xuất. Chỉ số này có thể cụ thể hóa theo từng vùng và tính chất của thiên tai (*ví dụ, đối với bão biển, cần có thông tin về ngư dân và tàu cá bị thiệt hại do bão*). Chỉ số này cần được so sánh với mức độ đầu tư giảm thiểu rủi ro để đánh giá hiệu quả tổng thể.

- **Nhóm chỉ số về phục hồi và tái thiết (sau thiên tai):** Đây là những chỉ số rất quan trọng đo lường khả năng phục hồi và tái thiết sau thảm họa. Theo dõi các chỉ số này sẽ giúp rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm để không ngừng nâng cấp, hoàn thiện công tác ứng phó với rủi ro thiên tai và các tình huống khẩn cấp. Thuộc về nhóm này gồm các chỉ số:

(i) Tỷ lệ nhà ở bị hư hỏng, phá hủy được sửa chữa, xây dựng lại;

(ii) Tỷ lệ cơ sở hạ tầng thiết yếu (*điện, nước, đường sá, trường học, bệnh viện...*) được khôi phục hoạt động;

(iii) Tổng số vốn huy động cho công tác phục hồi và tái thiết, phân theo các nguồn.

- Lưu ý: Các chỉ số thuộc nhóm D không chỉ được thu thập bởi các cơ quan thống kê mà còn được lồng ghép vào các bộ chỉ số đánh giá công tác phòng, chống thiên tai cấp tỉnh, cũng như các báo cáo quốc gia về thực hiện Khung Sendai về Giảm nhẹ rủi ro thiên tai của Liên hợp quốc.

Bảng 14: Đề xuất các chỉ tiêu chính Nhóm D phục vụ chỉ đạo điều hành của CP, TTgCP trong các tình huống khẩn cấp như phòng thủ dân sự, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, ứng phó sự cố và tìm kiếm cứu nạn

STT	Nội dung	Chỉ số chính (ví dụ)
-----	----------	----------------------

1	Thiên tai	- Sức gió tâm bão (cấp); Bán kính gió mạnh. - Lượng mưa (mm/24h); Mức nước các sông, hồ chứa. - Số người trong vùng nguy hiểm cần sơ tán. - Số người đã hoàn thành sơ tán.
2	Dịch bệnh	- Số ca mắc mới/tử vong trong 24h. - Số bệnh nhân nặng/nguy kịch. - Tỷ lệ lấp đầy giường ICU (%). - Số liều vaccine đã được tiêm trong ngày.
3	Ứng phó sự cố, tìm kiếm cứu nạn	- Số người bị nạn/mất tích ước tính. - Số người đã được cứu nạn, sơ cứu. - Phạm vi ảnh hưởng (km²). - Số lực lượng, phương tiện đã được triển khai.

VI. Hướng dẫn triển khai các kịch bản phục vụ chỉ đạo điều hành trực tuyến của CP, TTgCP

Việc triển khai xây dựng kịch bản chỉ đạo, điều hành trực tuyến của CP, TTgCP (bao gồm tổ chức cuộc họp, điều hành trực tuyến về công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tại Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của CP, TTgCP) được thực hiện theo Quyết định 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 và các văn bản số 715/KSTT-TTg ngày 24/9/2024 và văn bản số 8914/VPCP-KSTT ngày 04/12/2024, với các nội dung chủ yếu như sau:

6.1. Quan điểm:

(i) Phòng, chống thiên tai là nhiệm vụ quan trọng của cả hệ thống chính trị, là trách nhiệm và nghĩa vụ của toàn dân, toàn xã hội; Nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Thực hiện phương châm "**bốn tại chỗ**", đề cao vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức;

(ii) Phòng, chống thiên tai gồm 3 giai đoạn: phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả, trong đó lấy chủ động phòng ngừa là chính;

(iii) Phòng, chống thiên tai trên cơ sở ứng dụng công nghệ tiên tiến; kế thừa, phát huy những kinh nghiệm truyền thống và thúc đẩy hợp tác quốc tế.

6.2. Mục tiêu:

- Tổ chức các cuộc họp chỉ đạo, điều hành trực tuyến của lãnh đạo CP trong công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố và tìm kiếm, cứu nạn tại Trung tâm

thông tin chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP tới điểm cầu của bộ, ngành, địa phương và thực địa; ứng dụng công nghệ hiện đại trên môi trường điện tử nhằm tăng cường công tác tham mưu, tổ chức hoạt động và hỗ trợ ra quyết định của lãnh đạo CP trong các tình huống khẩn cấp; tối ưu hoá nguồn lực, thời gian, chi phí; bảo đảm công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình; tăng cường kỷ luật kỷ cương hành chính.

- Tăng cường chuyển đổi số, hiện đại hóa quy trình cuộc họp, làm việc, thị sát trực tuyến bảo đảm thông tin, dữ liệu đầy đủ, cập nhật, chính xác, khoa học, trực quan và an toàn, bảo mật phục vụ lãnh đạo CP trong quá trình chỉ đạo điều hành, ra quyết định.

- Thúc đẩy số hóa, xây dựng cơ chế kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, cảnh báo, dự báo thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương và tăng cường hợp tác quốc tế, đồng thời bảo đảm tính sẵn sàng về nhân lực và cơ sở hạ tầng số trong công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố và tìm kiếm cứu nạn.

- Đánh giá tình hình thiên tai và tìm kiếm cứu nạn dựa trên dữ liệu; đưa ra phương án phòng, chống và ứng phó linh hoạt, hiệu quả theo các loại hình và cấp độ rủi ro thiên tai; hạn chế rủi ro, thiệt hại, bảo đảm an toàn trong quá trình triển khai thực hiện.

6.3. Nội dung chủ yếu của cuộc họp, chỉ đạo trực tuyến

6.3.1. Thời gian chuẩn bị: Sau khi có chỉ đạo, yêu cầu của lãnh đạo CP, Văn phòng Chính phủ sẽ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan tổ chức cuộc họp chỉ đạo, điều hành trực tuyến về phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố và tìm kiếm cứu nạn. Thời gian chuẩn bị cuộc họp dự kiến **khoảng từ 1-2 giờ**.

6.3.2. Điểm cầu: Căn cứ vào tình hình thực tế, dự báo, cảnh báo, cấp độ rủi ro thiên tai, tính chất, diễn biến, mức độ thiệt hại do sự cố, thảm họa gây ra, Văn phòng Chính phủ sẽ yêu cầu các bộ, ngành, địa phương liên quan kết nối các điểm cầu, thực địa, hiện trường với điểm cầu CP, cụ thể như sau:

a) Điểm cầu Chính phủ: Lãnh đạo CP Chính phủ chủ trì họp, điều hành trực tuyến tại điểm cầu Trung tâm thông tin chỉ đạo điều hành của CP, TTgCP (*số 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội*).

b) Điểm cầu các bộ, ngành:

- Điểm cầu tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường (*Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai, Cục Khí tượng thủy văn*);

- Điểm cầu tại Bộ Quốc phòng (*Cục Cứu hộ - Cứu nạn*);

- Căn cứ tình hình thực tế, cấp độ rủi ro thiên tai và yêu cầu của lãnh đạo CP, kết nối với các Bộ: Công an, Công Thương, Y tế, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục, Tài chính và một số cơ quan khác có liên quan.

c) Điểm cầu các địa phương:

- Trụ sở UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (*trường hợp cần thiết kết nối với trụ sở UBND cấp xã*) trên địa bàn chịu ảnh hưởng;

- Sở chỉ huy Quân chủng Hải quân và các vùng Hải quân, Sở chỉ huy Cảnh sát

biển Việt Nam các vùng, Bộ đội Biên phòng các tỉnh, thành phố; Sở chỉ huy các Quân khu, Quân đoàn, Sư đoàn, Trung đoàn; Bộ Chỉ huy quân sự các tỉnh, thành phố trung ương (*theo yêu cầu*);

- Trụ sở Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (*trường hợp cần thiết kết nối với trụ sở Công an cấp xã*) trên địa bàn chịu ảnh hưởng.

- Các đài khí tượng thủy văn khu vực, tỉnh, xã và các trạm khí tượng thủy văn (*theo yêu cầu*);

d) Điểm cầu tại thực địa, hiện trường:

- Sở Chỉ huy tiền phương (*theo yêu cầu*).

- Địa điểm bão, lũ, thiên tai, sạt lở đất... (*theo yêu cầu*).

6.3.3. Kết nối với các hệ thống thông tin, dữ liệu

a) Thông tin, dữ liệu trực tuyến

- Hệ thống giám sát thiên tai Việt Nam, bao gồm thông tin, dữ liệu về đê điều, hồ chứa thủy lợi, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão; thông tin giám sát tàu cá; camera giám sát đê điều, hồ chứa thủy lợi; thông tin, dữ liệu tổng hợp về trồng trọt, chăn nuôi, diện tích rừng, nuôi trồng thủy sản; cơ sở dữ liệu dân sinh kế, viễn thám phục vụ phòng chống thiên tai...

- Hệ thống khí tượng thủy văn, bao gồm thông tin, dữ liệu về khí tượng, thủy văn, phân tích thời tiết, tin cảnh báo thiên tai, giám sát bão, áp thấp nhiệt đới, dự báo thiên tai (*bão, lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất...*).

- Hệ thống thông tin cảnh báo lũ quét và sạt lở đất thời gian thực, bao gồm thông tin, dữ liệu về lượng mưa, mực nước sông, lưu lượng (*theo thời gian thực*); thông tin cảnh báo lũ quét và sạt lở đất.

- Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành thủy lợi Việt Nam, bao gồm thông tin, dữ liệu về an toàn đập, hồ chứa thủy lợi, quản lý khai thác công trình thủy lợi; camera giám sát hồ chứa thủy lợi.

- Hệ thống cơ sở dữ liệu thủy điện Việt Nam, bao gồm thông tin, dữ liệu quan trắc (*lưu lượng mưa, mực nước sông, dung tích hồ, lưu lượng xả, mực nước sông, hồ*); cảnh báo mưa và xả lũ; hỗ trợ vận hành hồ đập; camera giám sát hồ thủy điện.

- Hệ thống thông tin về điều độ hệ thống điện, hồ chứa thủy điện (*Bộ Công Thương và Tập đoàn Điện lực Việt Nam*).

- Và các hệ thống thông tin khác khi có yêu cầu của lãnh đạo CP (*như cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hạ tầng giao thông, dự trữ quốc gia...*);

- Dữ liệu, hình ảnh từ các camera giám sát tại thực địa, hiện trường; các thiết bị quan trắc, cảm biến IoT tại địa phương gửi về Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của CP, TTgCP (*khi có yêu cầu*).

- Thông tin dữ liệu, âm thanh, hình ảnh được truyền trực tiếp tại thực địa từ Hệ thống đài phát thanh truyền hình VTV, địa phương về Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (*khi có yêu cầu*).

b) Báo cáo, bản tin

- Bản tin hằng ngày về cảnh báo thiên tai của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia, bao gồm cảnh báo lũ, mưa lớn, lũ quét, sạt lở đất, sụt lún...;

- Bản tin hằng ngày về khí tượng thủy văn của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia;

- Báo cáo phục vụ lãnh đạo CP tại cuộc họp, điều hành trực tuyến về tình hình khí tượng thủy văn, cảnh báo thiên tai (Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia);

- Báo cáo hằng ngày về ứng phó sự cố và tìm kiếm cứu nạn của Văn phòng Ban Chỉ đạo phòng thủ dân sự quốc gia (*cập nhật 17h30 hàng ngày*);

- Báo cáo phục vụ lãnh đạo Chính phủ tại cuộc họp, điều hành trực tuyến về công tác ứng phó sự cố, tìm kiếm cứu nạn và huy động lực lượng cho phòng chống thiên tai và hỗ trợ cho người dân (*Văn phòng Ban Chỉ đạo phòng thủ dân sự quốc gia chuẩn bị - Cục Cứu hộ, cứu nạn, Bộ Quốc phòng*);

- Báo cáo nhanh công tác trực ban phòng chống thiên tai hằng ngày (*Cục Quản lý đê điều và phòng chống thiên tai, Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng chống thiên tai*);

- Báo cáo phục vụ lãnh đạo CP tại cuộc họp, điều hành trực tuyến về công tác phòng chống thiên tai, tình hình an toàn hồ đập... (*Bộ Nông nghiệp và Môi trường*);

- Báo cáo phục vụ lãnh đạo CP tại cuộc họp, điều hành trực tuyến về công tác bảo đảm cung ứng điện, khắc phục hậu quả và tình hình an toàn hồ đập thủy điện, xã lũ (*Bộ Công Thương – Tập đoàn Điện lực Việt Nam*);

- Báo cáo phục vụ lãnh đạo CP tại cuộc họp, điều hành trực tuyến về công tác do các bộ, ngành, cơ quan quản lý nhà nước theo yêu cầu;

- Báo cáo phục vụ lãnh đạo CP tại cuộc họp, điều hành trực tuyến của các địa phương về công tác phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, hỗ trợ người dân... Đặc biệt là thông tin, dữ liệu về công tác **"4 tại chỗ"** [(i) *Chỉ huy tại chỗ*; (ii) *Lực lượng tại chỗ*; (iii) *Phương tiện, vật tư tại chỗ*; (iv) *Hậu cần tại chỗ*].

- Báo cáo, trao đổi giữa lãnh đạo địa phương (*tại thực địa, hiện trường*) với lãnh đạo CP tại điểm cầu chính.

c) Thông tin, dữ liệu khác

- Thông tin, dữ liệu cập nhật về giám sát thiên tai của các tổ chức quốc tế, các nước, vùng lãnh thổ thuộc khu vực Châu Á - Thái Bình Dương như Đài Khí tượng Hồng Kông, Nhật Bản, Trung Quốc... (*khi có yêu cầu*).

- Từ các báo cáo của các bộ, ngành, địa phương, Văn phòng Chính phủ chủ trì chuẩn bị Báo cáo thông tin, dữ liệu tổng hợp để phục vụ cho lãnh đạo CP (*trình chiếu tại cuộc họp trên các ứng dụng của thiết bị thông minh, máy tính xách tay, màn hình chiếu tại phòng họp và bản in, bản in màu infographic khi có yêu cầu*).

- Các địa phương cung cấp thông tin hiện trường, thực địa về tình hình thiên tai, mưa lũ, ngập úng trên các nền tảng ứng dụng, hệ thống thông tin của địa phương cho chính quyền địa phương, người dân, doanh nghiệp trên địa bàn. Đồng thời, các hệ thống có khả năng gửi thông tin, dữ liệu về Trung tâm thông tin chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP.

6.3.4. Công tác bảo đảm tổ chức họp, chỉ đạo điều hành trực tuyến

a) Về bảo đảm cơ sở vật chất tại điểm cầu CP: Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất, thiết bị để bảo đảm kết nối từ các điểm cầu tới Trung tâm thông tin chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP một cách nhanh chóng, thông suốt, hiệu quả, âm thanh, hình ảnh rõ ràng và kết nối liền mạch.

b) Về bảo đảm cung cấp các báo cáo, bản tin

- Các bộ, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, có trách nhiệm gửi các báo cáo, bản tin đầy đủ, kịp thời về công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố và tìm kiếm, cứu nạn về Văn phòng Chính phủ qua đường văn thư và qua email (*trungtamdieuhanh@chinhphu.vn*).

- Văn phòng Chính phủ xây dựng chức năng tiếp nhận báo cáo, bản tin điện tử về công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố và tìm kiếm, cứu nạn từ các bộ, ngành, địa phương về Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP.

c) Về bảo đảm đường truyền, kết nối trực tuyến

- Cục Bưu điện Trung ương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp viễn thông xây dựng và bảo đảm vận hành các cuộc họp chỉ đạo, điều hành trực tuyến đáp ứng trên nhiều đường truyền (*Internet, CPNET, vệ tinh...*), nhiều nền tảng họp trực tuyến (*nền tảng của Cục Bưu điện Trung ương, Zoom, Google Meet, Microsoft Teams...*) thông suốt, an toàn, hiệu quả. Phạm vi từ điểm cầu CP tới các điểm cầu bộ, ngành, địa phương và thực địa...

- Các Tập đoàn VNPT, Viettel xây dựng phương án bảo đảm sẵn sàng trang, thiết bị liên lạc vệ tinh và kết nối Internet vệ tinh từ thực địa, hiện trường về Trung tâm thông tin chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP (*khi có yêu cầu*).

- Bộ Quốc phòng chỉ đạo các cơ quan, đơn vị bảo đảm đường truyền kết nối: **(i)** Qua hệ thống thông tin liên lạc dân sự với các dịch vụ hiện có (*điện thoại cố định, di động; truyền hình, truyền số liệu chuyên dùng, Internet...*); **(ii)** Qua hệ thống thông tin liên lạc quân sự từ các điểm cầu quân sự, thực địa, hiện trường, sở chỉ huy tiền phương (*nếu sử dụng hệ thống quốc phòng*); **(iii)** Triển khai một số thiết bị truyền dẫn, thông tin liên lạc tại Trung tâm thông tin chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP để bảo đảm kết nối thông suốt với các điểm cầu quân sự, thực địa; **(iv)** Cấp phép bay cho thiết bị không người lái (*khi có yêu cầu*).

- Bộ Công an chỉ đạo các cơ quan (*Cục Cảnh sát phòng Cháy chữa cháy, Cục Cảnh sát giao thông, Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động...*) bảo đảm đường truyền kết nối từ trụ sở, thực địa, hiện trường và chia sẻ các hình ảnh từ hệ thống camera giám sát đang quản lý về Trung tâm thông tin chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP.

- Bộ Công Thương chỉ đạo Trung tâm Ứng phó sự cố tràn dầu miền Nam, Tập đoàn PVN; Trung tâm Cấp cứu mở, Tập đoàn TKV; Tập đoàn EVN kết nối các hệ thống thông tin điều hành, hệ thống camera giám sát (*tại các trung tâm và giám sát các điểm quan trọng*) về Trung tâm thông tin chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP.

- Bộ Xây dựng Văn phòng Ủy ban an toàn giao thông quốc gia, Trung tâm Phối hợp tìm kiếm cứu nạn Hàng hải Việt Nam thuộc Cục Hàng hải Việt Nam; Trung tâm

Phối hợp tìm kiếm cứu nạn Hàng không trực thuộc Tổng công ty quản lý bay Việt Nam; Các Trung tâm Hiệp đồng khẩn nguy của các cảng hàng không, sân bay tại Việt Nam; kết nối các hệ thống chỉ huy, điều hành, camera giám sát về Trung tâm thông tin chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP.

- Các Bộ: Khoa học và Công nghệ, Công an, Quốc phòng bảo đảm hạ tầng đường truyền, các hệ thống kết nối và an toàn thông tin, an ninh mạng.

- Tùy thuộc loại hình và cấp độ thiên tai, các bộ, ngành, địa phương phải bảo đảm việc kết nối tới thực địa, hiện trường về Trung tâm thông tin chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP theo các phương án: **(i)** Kết nối thực địa, hiện trường qua đường truyền Internet, kết hợp với các nền tảng họp trực tuyến thông dụng; **(ii)** Sử dụng thiết bị bay không người lái (*flycam, drone...*) thu thập hình ảnh, video trực tiếp (*thu thập hình ảnh, video từ trước*) từ thực địa, hiện trường; cung cấp dữ liệu, hình ảnh từ camera giám sát tại địa phương. **(iii)** Phối hợp với Bộ Quốc phòng, kết nối thực địa, hiện trường qua đường truyền quân sự, kết hợp với các nền tảng họp trực tuyến thông dụng; **(iv)** Phối hợp với Tập đoàn VNPT và Viettel kết nối thực địa, hiện trường (*địa điểm, khu vực bị cô lập*) qua sử dụng đường truyền vệ tinh, kết hợp với các nền tảng họp trực tuyến thông dụng.

d) Về bảo đảm thông tin, dữ liệu kết nối, tích hợp, chia sẻ

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường: (i) Bảo đảm thông tin, dữ liệu kịp thời, nhanh chóng, chính xác trên các hệ thống thông tin về phòng chống thiên tai và các dữ liệu liên quan (*như đề điều, hồ chứa thủy lợi, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão; giám sát tàu cá; camera giám sát đề điều; thông tin, dữ liệu tổng hợp về trồng trọt, chăn nuôi, diện tích rừng, nuôi trồng thủy sản...*); (ii) Bảo đảm thông tin, dữ liệu kịp thời, nhanh chóng, chính xác trên các hệ thống thông tin về khí tượng thủy văn, cảnh báo thiên tai và các dữ liệu liên quan (*như cảnh báo lũ quét và sạt lở đất, dự báo thời tiết, khí hậu, thủy văn, hải văn, dự báo bão, mưa lũ; dữ liệu quan trắc khí tượng thủy văn; thông tin, dữ liệu viễn thám, bản đồ số; cập nhật thông tin dự báo, cảnh báo từ các hệ thống thông tin của các tổ chức quốc tế...*); kết nối, tích hợp, chia sẻ với Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP.

- Bộ Công Thương bảo đảm thông tin, dữ liệu kịp thời, nhanh chóng, chính xác trên các hệ thống thông tin về điện lực, hồ chứa thủy điện và các dữ liệu liên quan như (*điều độ điện lực quốc gia, vùng, địa phương; cảnh báo mực nước tại các hồ chứa thủy điện quan trọng quốc gia; cung cấp điện phục vụ công tác tiêu úng, chống ngập; điều tiết hàng hóa thiết yếu, cung ứng xăng dầu...*); kết nối, tích hợp, chia sẻ với Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP.

- Các bộ, ngành, cơ quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao bảo đảm thông tin, dữ liệu kịp thời, nhanh chóng, chính xác liên quan đến công tác phòng chống thiên tai, ứng phó sự cố, tìm kiếm cứu nạn và các dữ liệu liên quan kết nối, tích hợp, chia sẻ (*như dân cư, y tế, dự trữ quốc gia, cứu hộ, cứu nạn...*) với Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP. Các địa phương bảo đảm các thông tin, dữ liệu kịp thời, nhanh chóng, chính xác về dữ liệu quan trắc, camera giám sát thực địa tại địa phương.

đ) Về bảo đảm nhân sự vận hành phục vụ cuộc họp, điều hành trực tuyến của lãnh đạo Chính phủ: Các bộ, ngành, cơ quan có liên quan lên phương án nhân sự, cử

cán bộ tham gia vận hành các hệ thống thông tin, phục vụ cuộc họp, điều hành trực tuyến tại Trung tâm thông tin chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP (*bao gồm cán bộ phụ trách chuyên môn, số liệu và kỹ thuật, hệ thống...*).

e) Về các vấn đề bảo đảm khác:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ cùng các bộ, ngành, địa phương liên quan chuẩn bị phương án sử dụng bản đồ số và hình ảnh vệ tinh để theo dõi tình hình thực địa, bao gồm toàn khu vực, các vị trí cần cứu trợ và diễn biến thiên tai. Đồng thời, xây dựng phương án chia sẻ thông tin, dữ liệu cho các địa phương, đặc biệt là trong lĩnh vực khí tượng thủy văn.

- Các bộ, ngành, địa phương tăng cường hợp tác quốc tế, phối hợp với các quốc gia, tổ chức quốc tế trong đánh giá, dự báo tình hình thiên tai chính xác, kịp thời, nhất là thông tin, dữ liệu của các dòng sông, thủy điện của các nước có cùng lưu vực sông với Việt Nam.

- Giao Tập đoàn VNPT, Viettel sớm ứng dụng và chuyển giao các công nghệ mới vào phục vụ công tác họp, chỉ đạo điều hành của lãnh đạo Chính phủ về phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố tìm kiếm, cứu nạn (*như ứng dụng công nghệ thực tế ảo (VR) và công nghệ thực tế ảo tăng cường (AR); trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn...*).

MỤC LỤC

I. Căn cứ pháp lý 1	
II. Mục đích ban hành tài liệu.....	1
III. Khái quát về chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành	1
3.1. Khái niệm chung về chỉ số.....	1
3.1.1. Phân loại chỉ số	2
3.1.2. Chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành.....	5
3.1.3. Phân biệt chỉ số chỉ đạo điều hành, chỉ tiêu kế hoạch	7
3.1.4. Phân biệt chỉ số chỉ đạo điều hành và chỉ tiêu thống kê, mối quan hệ giữa các chỉ số chỉ đạo điều hành và chỉ tiêu thống kê.....	8
3.2. Mục tiêu xây dựng Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành cấp bộ và địa phương	10
3.2.1. Mục tiêu tổng quát	10
3.2.2. Mục tiêu cụ thể.....	10
3.3. Nguyên tắc xác định chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành	10
3.4. Tính chất của một chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành	12
3.4.1. Những tiêu chí cần đáp ứng	12
3.4.2. Những vấn đề cần tránh khi lựa chọn chỉ số chỉ đạo điều hành	13
3.5. Phân tích chỉ số.....	14
3.5.1 Dữ liệu:	14
3.5.2. Phân tích:.. ..	14
IV. Quy trình xác định, lựa chọn, xây dựng và ban hành chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành của lãnh đạo các bộ, ngành và lãnh đạo UBND cấp tỉnh.....	14
4.1. Bước 1: Thành lập Tổ công tác xác định, lựa chọn chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành.....	14
4.2. Bước 2: Xác định nhu cầu thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành	15
4.3. Bước 3: Xác định và lựa chọn chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành	16
4.4. Bước 4: Xác định các chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành cấp bộ.....	16
4.5. Bước 5. Ban hành Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của bộ, ngành và thực hiện thu thập, khai thác thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành	16
4.6. Bước 6. Rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung Bộ chỉ số chỉ đạo điều hành	17
4.7. Một số khuyến nghị về xây dựng và ban hành Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành của các bộ, ngành và UBND cấp tỉnh	17
4.7.1. Khuyến nghị bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành của UBND cấp tỉnh	17

4.7.2. Khuyến nghị xây dựng bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành của bộ, ngành	25
V. Hướng dẫn về thuộc tính của chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành của CP, TTgCP do các bộ, ngành và địa phương cần cung cấp theo quy định tại Quyết định số 1012/QĐ-TTg.....	28
5.1. Cách tiếp cận:	28
5.2. Hướng dẫn chung:	29
5.3. Ý nghĩa của các chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP.....	29
5.3.1. Nhóm A: Các chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hằng ngày, hằng tháng của CP, TTgCP.....	29
5.1.2. Nhóm B: Các chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện Chiến lược phát triển KTXH 10 năm, Kế hoạch phát triển KTXH hằng năm, 5 năm và các cam kết của Việt Nam với quốc tế	41
5.1.3. Nhóm C: Các chỉ số theo dõi tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải.....	43
5.1.4. Nhóm D: Các chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp như phòng thủ dân sự, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, ứng phó sự cố và tìm kiếm cứu nạn	47
VI. Hướng dẫn triển khai các kịch bản phục vụ chỉ đạo điều hành trực tuyến của CP, TTgCP	50
6.1. Quan điểm:	50
6.2. Mục tiêu:	50
6.3. Nội dung chủ yếu của cuộc họp, chỉ đạo trực tuyến	51
6.3.1. Thời gian chuẩn bị:	51
6.3.2. Điểm cầu:	51
6.3.3. Kết nối với các hệ thống thông tin, dữ liệu	52
6.3.4. Công tác bảo đảm tổ chức họp, chỉ đạo điều hành trực tuyến.....	54